

## DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV xô số kiến thiết Tuyên Quang.  
Địa chỉ: Số 117 đường Lê Lợi, tổ dân phố Tân Quang 10 phường Minh  
Xuân, tỉnh Tuyên Quang.  
Số điện thoại: 02073.822.681  
Email: Xosotuyenquang@gmail.com



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

### **Các biểu kèm theo:**

- 1- Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2025.
- 2- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025.
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2025.
- 4- Bảng cân đối tài khoản 6 tháng đầu năm 2025.
- 5- Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025.
- 6- Các bảng kê, mẫu số quy định (*kèm theo*) 6 tháng đầu năm 2025.

Nơi nhận báo cáo: .....

*Tuyên Quang, tháng 07 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                |            |              | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |              |                       |                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>11.380.659.356</b> | <b>11.756.792.851</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |              | <b>932.642.663</b>    | <b>1.182.754.645</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | VI.01        | 932.642.663           | 1.182.754.645         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |              | <b>9.110.053.808</b>  | <b>9.610.053.808</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |              | 9.110.053.808         | 9.610.053.808         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |              | <b>1.182.405.474</b>  | <b>685.631.023</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TK 131)   | 131        | VI.03a       | 99.964.025            | 134.034.029           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |              | 286.045.459           | 338.205.139           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | VI.04a       | 714.623.708           | 131.619.573           |
| TK 338                                         |            |              | 2.253.096             | 413.519               |
| TK 138                                         |            |              | 286.500.612           | 45.606.054            |
| TK 141                                         |            |              | 425.870.000           | 85.600.000            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)     | 137        |              |                       |                       |
| TK 244                                         |            |              | 81.772.282            | 81.772.282            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>VI.07</b> | <b>155.557.411</b>    | <b>222.739.318</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |              | 155.557.411           | 222.739.318           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |              | <b>-</b>              | <b>55.614.057</b>     |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | VI.17b       |                       | 55.614.057            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |              | <b>10.134.598.211</b> | <b>9.605.779.387</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>8.064.752.015</b>  | <b>7.935.326.248</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.09        | 8.048.536.965         | 7.901.777.864         |
| Nguyên giá                                     | 222        |              | 12.517.758.456        | 12.087.447.863        |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 223        |              | (4.469.221.491)       | (4.185.669.999)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | VI.11        |                       | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        |              | 16.215.050            | 33.548.384            |
| Nguyên giá                                     | 228        |              | 698.600.000           | 698.600.000           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |              | (682.384.950)         | (665.051.616)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |            | <b>VI.12</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>VI.08</b> | <b>639.768.182</b>    | <b>639.768.182</b>    |

| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               |            |              | VNĐ                   | VNĐ                   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | VI.08b       | 639.768.182           | 639.768.182           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> |              | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |              | <b>1.430.078.014</b>  | <b>1.030.684.957</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | VI.13b       | 1.430.078.014         | 1.030.684.957         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |              | <b>21.515.257.567</b> | <b>21.362.572.238</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |              |                       |                       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |              | <b>9.515.257.567</b>  | <b>9.362.572.238</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |              | <b>8.855.257.567</b>  | <b>8.689.072.238</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | VI.16a       | 393.945.113           | 38.170.591            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TK 131) | 312        |              | 969.533.352           | 951.333.358           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | VI.17a       | 1.759.128.253         | 1.508.756.676         |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |              | (130.428.997)         | 315.142.935           |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác (TK 338)            | 319        | VI.19a       | 908.147.630           | 954.346.499           |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |              |                       |                       |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |              | 1.195.558.498         | 985.068.721           |
| 8. Dự phòng rủi ro trả thưởng                 | 325        |              | 3.759.370.227         | 3.936.247.778         |
| 9. Phải trả TK 138 (thu thừa)                 | 326        |              | 3.491                 | 5.680                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |              | <b>660.000.000</b>    | <b>673.500.000</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | VI.19.b      | 660.000.000           | 673.500.000           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |              | <b>12.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>12.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |              | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> | <b>VI.28</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>   | <b>440</b> |              | <b>21.515.257.567</b> | <b>21.362.572.238</b> |

1. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng  
2. Tài sản giấy tờ có giá nhận thế chấp

3.918.431.330

488.500.000

3.967.435.128

450.000.000

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH



Ma Lê Na



Lương Việt Hân



Lê Sơn Đông



Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Tuyên Quang  
Địa chỉ: Số 117 đường Lê Lợi Thành phố Tuyên Quang  
Điện thoại: 02073.822.681 Fax: 02073.826.038

Mẫu số B02-XS  
Ban hành theo Thông tư 168/2009/TT-BTC  
ngày 19/08/2009 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

ĐVT: Đồng

| CHỈ TIÊU                                  | Mã số  | Thuyết minh | Quý II năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2025 | Quý II năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-------------------------------------------|--------|-------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| 1                                         | 2      | 3           | 4               | 5                    | 4               | 5                    |
| 1. Doanh thu                              | 0 1    | VI.25       | 19.074.551.886  | 39.374.327.430       | 18.559.296.786  | 38.955.276.605       |
| 1.1. Doanh thu KD xổ số:                  | 01.1   |             | 19.073.545.452  | 39.372.354.540       | 18.558.304.545  | 38.953.318.183       |
| 1.1.1. Xổ số truyền thống                 | 01.1.1 |             | 1.729.263.638   | 4.342.700.001        | 2.028.800.000   | 4.969.636.364        |
| 1.1.2. Xổ số cao                          | 01.1.2 |             |                 |                      |                 |                      |
| 1.1.3. Xổ số bóc                          | 01.1.3 |             | 909.090.905     | 2.090.909.086        | 954.500.000     | 1.681.754.545        |
| 1.1.4. Xổ số lô tô                        | 01.1.4 |             | 11.710.990.909  | 23.773.645.454       | 11.402.122.727  | 23.537.145.455       |
| 1.1.5. Xổ số lô tô 3/23                   | 01.1.5 |             | 384.718.182     | 676.254.545          | 292.472.727     | 683.136.364          |
| 1.1.6. Xổ số lô tô cặp số                 | 01.1.6 |             | 4.339.481.818   | 8.488.845.454        | 3.880.409.091   | 8.081.645.455        |
| 1.2. Doanh thu kinh doanh khác            | 01.2   |             | 1.006.434       | 1.972.890            | 992.241         | 1.958.422            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu           | 2      |             | 2.487.853.754   | 5.135.524.506        | 2.420.648.421   | 5.080.867.592        |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số: | 02.1   |             | 2.487.853.754   | 5.135.524.506        | 2.420.648.421   | 5.080.867.592        |
| 2.1.1. Xổ số truyền thống                 | 02.1.1 |             | 225.556.127     | 566.439.131          | 264.626.087     | 648.213.439          |
| 2.1.2. Xổ số cao                          | 02.1.2 |             | -               | -                    | -               | -                    |
| 2.1.3. Xổ số bóc                          | 02.1.3 |             | 118.577.075     | 272.727.272          | 124.500.000     | 219.359.288          |
| 2.1.4. Xổ số lô tô                        | 02.1.4 |             | 1.527.520.552   | 3.100.910.278        | 1.487.233.400   | 3.070.062.454        |
| 2.1.5. Xổ số lô tô 3/23                   | 02.1.5 |             | 50.180.632      | 88.207.115           | 38.148.617      | 89.104.743           |
| 2.1.6. Xổ số lô tô cặp số                 | 02.1.6 |             | 566.019.368     | 1.107.240.711        | 506.140.316     | 1.054.127.668        |
| 2.2. Giảm trừ doanh thu khác              | 02.2   |             |                 |                      |                 |                      |
| 3. Doanh thu thuần                        | 10     |             | 16.586.698.133  | 34.238.802.924       | 16.138.648.365  | 33.874.409.013       |
| 3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số     | 10.1   |             | 16.585.691.699  | 34.236.830.034       | 16.137.656.124  | 33.872.450.591       |
| 3.1.1. Xổ số truyền thống                 | 10.1.1 |             | 1.503.707.511   | 3.776.260.870        | 1.764.173.913   | 4.321.422.925        |
| 3.1.2. Xổ số cao                          | 10.1.2 |             | -               | -                    | -               | -                    |
| 3.1.3. Xổ số bóc                          | 10.1.3 |             | 790.513.830     | 1.818.181.814        | 830.000.000     | 1.462.395.257        |
| 3.1.4. Xổ số lô tô                        | 10.1.4 |             | 10.183.470.357  | 20.672.735.176       | 9.914.889.327   | 20.467.083.001       |



| CHỈ TIÊU                                        | Mã số  | Thuyết minh | Quý II năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2025 | Quý II năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-------------------------------------------------|--------|-------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| 1                                               | 2      | 3           | 4               | 5                    | 4               | 5                    |
| 3.1.5. Xổ số lô tô 3/23                         | 10.1.5 |             | 334.537.550     | 588.047.430          | 254.324.110     | 594.031.621          |
| 3.1.6. Xổ số lô tô cặp số                       | 10.1.6 |             | 3.773.462.450   | 7.381.604.743        | 3.374.268.775   | 7.027.517.787        |
| 3.2. Doanh thu thuần KD khác                    | 10.2   |             | 1.006.434       | 1.972.890            | 992.241         | 1.958.422            |
| 4. Chi phí kinh doanh                           | 11     |             | 12.445.820.514  | 26.482.862.601       | 12.699.173.946  | 26.595.681.380       |
| 4.1. Chi phí KD xổ số                           | 11.1   |             | 12.445.820.514  | 26.482.862.601       | 12.699.173.946  | 26.595.681.380       |
| 4.1.1. Chi phí trả thưởng                       | 11.1.1 |             | 10.080.695.786  | 21.573.588.586       | 10.345.455.426  | 21.760.013.671       |
| 4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành              | 11.1.2 |             | 2.365.124.728   | 4.909.274.015        | 2.353.718.520   | 4.835.667.709        |
| 4.2. Giải vốn, dịch vụ bán ra                   | 11.2   |             |                 |                      |                 |                      |
| 5. Lợi nhuận gộp                                | 20     |             | 4.140.877.619   | 7.755.940.323        | 3.439.474.419   | 7.278.727.633        |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động xổ số           | 20.1   |             | 4.139.871.185   | 7.753.967.433        | 3.438.482.178   | 7.276.769.211        |
| 5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác | 20.2   |             | 1.006.434       | 1.972.890            | 992.241         | 1.958.422            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                | 21     | VI.26       | 121.900.806     | 240.734.771          | 365.056         | 699.936              |
| 7. Chi phí tài chính                            | 22     | VI.28       |                 |                      |                 |                      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23     |             |                 |                      |                 |                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 25     |             | 3.282.590.433   | 6.912.851.293        | 2.823.590.212   | 6.209.413.539        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh     | 30     |             | 980.187.992     | 1.083.823.801        | 616.249.263     | 1.070.014.030        |
| 11. Thu nhập khác                               | 31     |             | 7.280.057       | 15.357.293           | 5.793.300       | 12.654.400           |
| 12. Chi phí khác                                | 32     |             | 259.366         | 5.803.508            | 9.224.059       | 20.618.575           |
| 13. Lợi nhuận khác                              | 40     |             | 7.020.691       | 9.553.785            | (3.430.759)     | (7.964.175)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 50     |             | 987.208.683     | 1.093.377.586        | 612.818.504     | 1.062.049.855        |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 51     | VI.30       | 197.441.736     | 219.689.773          | 124.333.701     | 216.374.033          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | 52     | VI.30       |                 |                      |                 |                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                     | 60     |             | 789.766.946     | 873.687.813          | 488.484.803     | 845.675.822          |

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

Ma Lê Na

Lương Việt Hân

Lê Sơn Đông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 VNĐ | 6 tháng cuối năm 2024 VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |             |                          |                           |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |             | 43.709.547.878           | 42.603.118.531            |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 02        |             | (1.736.206.120)          | (1.342.496.992)           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |             | (2.953.363.954)          | (2.368.586.449)           |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 04        |             | -                        | (1.572.603)               |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                        | 05        |             |                          | (330.000.000)             |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |             | 590.800.573              | 2.847.203.663             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |             | (40.474.182.130)         | (41.469.490.826)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>(863.403.753)</b>     | <b>(61.824.676)</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |             |                          |                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |             | (127.443.000)            | (85.000.000)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác   | 22        |             |                          |                           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        |             | -                        | (9.500.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |             | 500.000.000              | 9.979.627.399             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |             | 240.734.771              | 558.301.566               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |             | <b>613.291.771</b>       | <b>952.928.965</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                          |                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ trong kỳ</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)   | <b>50</b> |             | <b>(250.111.982)</b>     | <b>891.104.289</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> |             | <b>1.182.754.645</b>     | <b>291.650.356</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ (70=50+60+61)</b>             | <b>70</b> |             | <b>932.642.663</b>       | <b>1.182.754.645</b>      |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2025  
CHỦ TỊCH



Ma Lê Na



Lương Việt Hân



Lê Sơn Đông



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| Số tài khoản | Tên tài khoản                                 | Đầu kỳ        |             | Phát sinh      |                |                |                | Cuối kỳ       |             |
|--------------|-----------------------------------------------|---------------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-------------|
|              |                                               | Nợ            | Có          | Nợ             | Có             | Nợ lũy kế      | Có lũy kế      | Nợ            | Có          |
| 111          | Tiền mặt                                      | 284.096.229   |             | 34.478.078.412 | 34.264.618.248 | 34.478.078.412 | 34.264.618.248 | 497.556.393   |             |
| 1111         | Tiền Việt Nam                                 | 284.096.229   |             | 34.478.078.412 | 34.264.618.248 | 34.478.078.412 | 34.264.618.248 | 497.556.393   |             |
| 112          | Tiền gửi Ngân hàng                            | 898.656.416   |             | 22.734.499.161 | 23.198.071.327 | 22.734.499.161 | 23.198.071.327 | 435.086.270   |             |
| 128          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 9.610.053.808 |             | 75.342         | 500.075.342    | 75.342         | 500.075.342    | 9.110.053.808 |             |
| 1281         | Tiền gửi có kỳ hạn                            | 9.610.053.808 |             | 75.342         | 500.075.342    | 75.342         | 500.075.342    | 9.110.053.808 |             |
| 131          | Phải thu của khách hàng                       | 134.034.029   | 951.333.358 | 47.230.327.265 | 47.282.597.263 | 47.230.327.265 | 47.282.597.263 | 99.964.025    | 969.533.352 |
| 1311         | Phải thu xỏ số truyền thống                   |               |             | 4.776.970.000  | 4.776.970.000  | 4.776.970.000  | 4.776.970.000  |               |             |
| 1313         | Phải thu xỏ số Bóc                            |               | 77.783.500  | 2.300.000.000  | 2.247.000.000  | 2.300.000.000  | 2.247.000.000  |               | 24.783.500  |
| 1314         | Phải thu xỏ số Lô tô                          | 40.614.999    | 560.635.001 | 28.875.155.000 | 28.941.515.000 | 28.875.155.000 | 28.941.515.000 | 28.514.999    | 614.895.001 |
| 1316         | Phải thu xỏ số Cặp số& Lô tô 3/23             | 24.000.003    | 303.730.014 | 11.206.940.002 | 11.235.850.000 | 11.206.940.002 | 11.235.850.000 | 12.029.999    | 320.670.008 |
| 1317         | Phải thu thuế TNCN                            | 14.419.027    | 9.184.843   | 65.531.813     | 65.531.813     | 65.531.813     | 65.531.813     | 14.419.027    | 9.184.843   |
| 13171        | Phải thu thuế TNCN nhân viên                  |               |             | 50.017.613     | 50.017.613     | 50.017.613     | 50.017.613     |               |             |
| 13172        | Phải thu thuế TNCN khách hàng                 | 14.419.027    | 9.184.843   | 15.514.200     | 15.514.200     | 15.514.200     | 15.514.200     | 14.419.027    | 9.184.843   |
| 1319         | Phải thu xỏ số Vietlot                        | 55.000.000    |             | 5.730.450      | 15.730.450     | 5.730.450      | 15.730.450     | 45.000.000    |             |
| 133          | Thuế GTGT được khấu trừ                       |               |             | 131.999.098    | 131.999.098    | 131.999.098    | 131.999.098    |               |             |
| 1331         | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ |               |             | 131.999.098    | 131.999.098    | 131.999.098    | 131.999.098    |               |             |
| 138          | Phải thu khác                                 | 45.606.054    | 5.680       | 299.026.937    | 58.130.190     | 299.026.937    | 58.130.190     | 286.500.612   | 3.491       |
| 1388         | Phải thu khác                                 | 45.606.054    | 5.680       | 299.026.937    | 58.130.190     | 299.026.937    | 58.130.190     | 286.500.612   | 3.491       |
| 141          | Tạm ứng                                       | 85.600.000    |             | 20.990.000.000 | 20.649.730.000 | 20.990.000.000 | 20.649.730.000 | 425.870.000   |             |
| 153          | Công cụ, dụng cụ                              |               |             | 159.747.582    | 159.747.582    | 159.747.582    | 159.747.582    |               |             |
| 1531         | Công cụ, dụng cụ                              |               |             | 159.747.582    | 159.747.582    | 159.747.582    | 159.747.582    |               |             |
| 156          | Hàng hóa                                      | 12.756.283    |             | 359.027.779    | 361.755.052    | 359.027.779    | 361.755.052    | 10.029.010    |             |
| 1561         | Giá mua hàng hóa                              | 12.756.283    |             | 359.027.779    | 361.755.052    | 359.027.779    | 361.755.052    | 10.029.010    |             |
| 158          | Vé xỏ số                                      | 209.983.035   |             | 217.784.352    | 282.238.986    | 217.784.352    | 282.238.986    | 145.528.401   |             |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÔ KIẾN THIẾT TUYÊN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

| Số tài khoản | Tên tài khoản                       | Đầu kỳ         |               | Phát sinh     |               |               |               | Cuối kỳ        |               |
|--------------|-------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
|              |                                     | Nợ             | Có            | Nợ            | Có            | Nợ lũy kế     | Có lũy kế     | Nợ             | Có            |
| 1581         | Vé xổ số truyền thống               | 24.800.000     |               | 116.534.352   | 125.791.296   | 116.534.352   | 125.791.296   | 15.543.056     |               |
| 1583         | Vé xổ số Bốc                        | 76.495.000     |               |               | 50.845.000    |               | 50.845.000    | 25.650.000     |               |
| 1584         | Vé xổ số lô tô                      | 73.077.535     |               | 81.000.000    | 85.563.890    | 81.000.000    | 85.563.890    | 68.513.645     |               |
| 1585         | Vé xổ số lô tô 3/23                 | 4.915.000      |               |               |               |               |               | 4.915.000      |               |
| 1586         | Vé xổ số cặp số                     | 30.695.500     |               | 20.250.000    | 20.038.800    | 20.250.000    | 20.038.800    | 30.906.700     |               |
| 211          | Tài sản cố định hữu hình            | 12.087.447.863 |               | 430.310.593   |               | 430.310.593   |               | 12.517.758.456 |               |
| 2111         | Nhà cửa, vật kiến trúc              | 9.674.930.075  |               | 302.867.593   |               | 302.867.593   |               | 9.977.797.668  |               |
| 2112         | Máy móc, thiết bị                   | 431.065.952    |               |               |               |               |               | 431.065.952    |               |
| 2113         | Phương tiện vận tải, truyền dẫn     | 1.538.635.636  |               |               |               |               |               | 1.538.635.636  |               |
| 2114         | Thiết bị, dụng cụ quản lý           | 442.816.200    |               | 127.443.000   |               | 127.443.000   |               | 570.259.200    |               |
| 213          | Tài sản cố định vô hình             | 698.600.000    |               |               |               |               |               | 698.600.000    |               |
| 2135         | Chương trình phần mềm               | 698.600.000    |               |               |               |               |               | 698.600.000    |               |
| 214          | Hao mòn tài sản cố định             |                | 4.850.721.615 |               | 300.884.826   |               | 300.884.826   |                | 5.151.606.441 |
| 2141         | Hao mòn TSCĐ hữu hình               |                | 4.185.669.999 |               | 283.551.492   |               | 283.551.492   |                | 4.469.221.491 |
| 2143         | Hao mòn TSCĐ vô hình                |                | 665.051.616   |               | 17.333.334    |               | 17.333.334    |                | 682.384.950   |
| 241          | Xây dựng cơ bản dở dang             | 639.768.182    |               | 302.867.593   | 302.867.593   | 302.867.593   | 302.867.593   | 639.768.182    |               |
| 2412         | Xây dựng cơ bản                     | 639.768.182    |               |               |               |               |               | 639.768.182    |               |
| 2413         | Sửa chữa lớn TSCĐ                   |                |               | 302.867.593   | 302.867.593   | 302.867.593   | 302.867.593   |                |               |
| 242          | Chi phí trả trước                   | 1.030.684.957  |               | 1.101.964.989 | 702.571.932   | 1.101.964.989 | 702.571.932   | 1.430.078.014  |               |
| 244          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược   | 81.772.282     |               |               |               |               |               | 81.772.282     |               |
| 331          | Phải trả cho người bán              | 338.205.139    | 38.170.591    | 1.028.509.120 | 1.436.443.322 | 1.028.509.120 | 1.436.443.322 | 286.045.459    | 393.945.113   |
| 333          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 55.614.057     | 1.508.756.676 | 9.521.187.827 | 9.827.173.461 | 9.521.187.827 | 9.827.173.461 |                | 1.759.128.253 |
| 3331         | Thuế giá trị gia tăng phải nộp      |                | 620.910.837   | 4.051.776.025 | 3.966.290.492 | 4.051.776.025 | 3.966.290.492 |                | 535.425.304   |
| 33311        | Thuế GTGT đầu ra                    |                | 620.910.837   | 4.051.776.025 | 3.966.290.492 | 4.051.776.025 | 3.966.290.492 |                | 535.425.304   |
| 3332         | Thuế tiêu thụ đặc biệt              |                | 827.314.625   | 5.216.050.792 | 5.135.524.506 | 5.216.050.792 | 5.135.524.506 |                | 746.788.339   |
| 3334         | Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 55.614.057     |               |               | 219.689.773   |               | 219.689.773   |                | 164.075.716   |
| 3335         | Thuế thu nhập cá nhân               |                | 18.479.818    | 114.661.662   | 113.714.702   | 114.661.662   | 113.714.702   |                | 17.532.858    |
| 33351        | Thuế thu nhập cá nhân CBCNV         |                | 6.554.035     | 73.727.397    | 78.200.502    | 73.727.397    | 78.200.502    |                | 11.027.140    |



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

| Số tài khoản | Tên tài khoản                            | Đầu kỳ  |             | Phát sinh     |               |               |               | Cuối kỳ     |               |
|--------------|------------------------------------------|---------|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------------|
|              |                                          | Nợ      | Có          | Nợ            | Có            | Nợ lũy kế     | Có lũy kế     | Nợ          | Có            |
| 33353        | Thuế thu nhập cá nhân người đóng thuế    |         | 1.250.000   | 20.500.000    | 20.000.000    | 20.500.000    | 20.000.000    |             | 750.000       |
| 33354        | Thuế thu nhập cá nhân HDGS, LTD ngoài    |         | 10.675.783  | 20.434.265    | 15.514.200    | 20.434.265    | 15.514.200    |             | 5.755.718     |
| 3338         | Lợi nhuận còn lại và các loại thuế khác  |         | 42.051.396  | 138.699.348   | 391.953.988   | 138.699.348   | 391.953.988   |             | 295.306.036   |
| 33381        | Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ          |         | 42.051.396  | 42.051.396    | 295.306.036   | 42.051.396    | 295.306.036   |             | 295.306.036   |
| 33382        | Các loại thuế khác                       |         |             | 96.647.952    | 96.647.952    | 96.647.952    | 96.647.952    |             |               |
| 334          | Phải trả người lao động                  |         | 315.142.935 | 3.278.350.255 | 2.832.778.323 | 3.278.350.255 | 2.832.778.323 |             | (130.428.997) |
| 3341         | Phải trả công nhân viên                  |         | 315.142.935 | 2.262.584.656 | 1.801.470.532 | 2.262.584.656 | 1.801.470.532 |             | (145.971.189) |
| 3342         | Phải trả người QLCT                      |         |             | 641.715.599   | 650.777.791   | 641.715.599   | 650.777.791   |             | 9.062.192     |
| 3343         | Phải trả thù lao KSV                     |         |             | 25.920.000    | 32.400.000    | 25.920.000    | 32.400.000    |             | 6.480.000     |
| 3345         | Phải trả tiền lương làm thêm giờ         |         |             | 348.130.000   | 348.130.000   | 348.130.000   | 348.130.000   |             |               |
| 338          | Phải trả, phải nộp khác                  | 413.519 | 954.346.499 | 4.036.175.418 | 3.988.136.972 | 4.036.175.418 | 3.988.136.972 | 2.253.096   | 908.147.630   |
| 3381         | Phải trả BH tai nạn LĐ, bệnh NN          |         |             | 12.294.203    | 12.294.203    | 12.294.203    | 12.294.203    |             |               |
| 3382         | Kinh phí công đoàn                       |         |             | 43.724.300    | 43.724.300    | 43.724.300    | 43.724.300    |             |               |
| 3383         | Bảo hiểm xã hội                          |         |             | 614.710.150   | 612.812.806   | 614.710.150   | 612.812.806   | 1.897.344   |               |
| 3384         | Bảo hiểm y tế                            |         |             | 110.647.827   | 110.292.075   | 110.647.827   | 110.292.075   | 355.752     |               |
| 3385         | Phải trả khối miền bắc                   |         | 157.128.474 | 1.762.455.015 | 1.697.802.080 | 1.762.455.015 | 1.697.802.080 |             | 92.475.539    |
| 3386         | Bảo hiểm thất nghiệp                     |         |             | 44.856.812    | 48.939.644    | 44.856.812    | 48.939.644    |             | 4.082.832     |
| 3388         | Phải trả, phải nộp khác                  | 413.519 | 797.218.025 | 1.447.487.111 | 1.462.271.864 | 1.447.487.111 | 1.462.271.864 | 811.589.259 |               |
| 33881        | Phải trả hoa hồng đại lý, TDL            |         | 797.218.025 | 1.444.452.075 | 1.187.089.600 | 1.444.452.075 | 1.187.089.600 |             | 539.855.550   |
| 33883        | Phải trả khác                            | 413.519 |             | 3.035.036     | 275.182.264   | 3.035.036     | 275.182.264   |             | 271.733.709   |
| 344          | Nhận ký quỹ, ký cược                     |         | 673.500.000 | 76.500.000    | 63.000.000    | 76.500.000    | 63.000.000    |             | 660.000.000   |
| 353          | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |         | 985.068.721 | 367.892.000   | 578.381.777   | 367.892.000   | 578.381.777   |             | 1.195.558.498 |
| 3531         | Quỹ khen thưởng                          |         | 683.426.574 | 54.522.000    | 267.712.791   | 54.522.000    | 267.712.791   |             | 896.617.365   |
| 3532         | Quỹ phúc lợi                             |         | 166.949.207 | 262.350.000   | 198.305.771   | 262.350.000   | 198.305.771   |             | 102.904.978   |
| 3533         | Quỹ khen thưởng đột xuất                 |         | 20.280.041  | 44.000.000    | 29.745.866    | 44.000.000    | 29.745.866    |             | 6.025.907     |
| 3534         | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty |         | 114.412.899 | 7.020.000     | 82.617.349    | 7.020.000     | 82.617.349    |             | 190.010.248   |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỎ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

| Số tài khoản | Tên tài khoản                               | Đầu kỳ |                | Phát sinh      |                |                |                | Cuối kỳ |                |
|--------------|---------------------------------------------|--------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|----------------|
|              |                                             | Nợ     | Có             | Nợ             | Có             | Nợ lũy kế      | Có lũy kế      | Nợ      | Có             |
| 354          | Dự phòng rủi ro trả thưởng                  |        | 3.936.247.778  |                | (176.877.551)  |                | (176.877.551)  |         | 3.759.370.227  |
| 411          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |        | 12.000.000.000 |                |                |                |                |         | 12.000.000.000 |
| 4111         | Vốn góp của chủ sở hữu                      |        | 12.000.000.000 |                |                |                |                |         | 12.000.000.000 |
| 41111        | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |        | 12.000.000.000 |                |                |                |                |         | 12.000.000.000 |
| 421          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |        |                | 873.687.813    | 873.687.813    | 873.687.813    | 873.687.813    |         |                |
| 4212         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay   |        |                | 873.687.813    | 873.687.813    | 873.687.813    | 873.687.813    |         |                |
| 511          | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      |        |                | 39.374.327.430 | 39.374.327.430 | 39.374.327.430 | 39.374.327.430 |         |                |
| 5111         | Doanh thu bán hàng hóa                      |        |                | 39.372.354.540 | 39.372.354.540 | 39.372.354.540 | 39.372.354.540 |         |                |
| 51111        | Doanh thu xổ số truyền thống                |        |                | 4.342.700.001  | 4.342.700.001  | 4.342.700.001  | 4.342.700.001  |         |                |
| 51113        | Doanh thu xổ số bốc                         |        |                | 2.090.909.086  | 2.090.909.086  | 2.090.909.086  | 2.090.909.086  |         |                |
| 51114        | Doanh thu xổ số lô tô                       |        |                | 23.773.645.454 | 23.773.645.454 | 23.773.645.454 | 23.773.645.454 |         |                |
| 51115        | Doanh thu xổ số lô tô 3/23                  |        |                | 676.254.545    | 676.254.545    | 676.254.545    | 676.254.545    |         |                |
| 51116        | Doanh thu xổ số lô tô cặp số                |        |                | 8.488.845.454  | 8.488.845.454  | 8.488.845.454  | 8.488.845.454  |         |                |
| 51118        | Doanh thu khác                              |        |                | 1.972.890      | 1.972.890      | 1.972.890      | 1.972.890      |         |                |
| 515          | Doanh thu hoạt động tài chính               |        |                | 244.359.914    | 244.359.914    | 244.359.914    | 244.359.914    |         |                |
| 5151         | Doanh thu hoạt động tài chính - Vietinbank  |        |                | 127.370.113    | 127.370.113    | 127.370.113    | 127.370.113    |         |                |
| 5152         | Doanh thu hoạt động tài chính - Vietcombank |        |                | 1.897.809      | 1.897.809      | 1.897.809      | 1.897.809      |         |                |
| 5154         | Doanh thu hoạt động tài chính - LPbank      |        |                | 115.049.167    | 115.049.167    | 115.049.167    | 115.049.167    |         |                |
| 5155         | Doanh thu hoạt động tài chính - Khối XSMB   |        |                | 42.825         | 42.825         | 42.825         | 42.825         |         |                |
| 625          | Chi phí trả thưởng                          |        |                | 21.573.588.586 | 21.573.588.586 | 21.573.588.586 | 21.573.588.586 |         |                |
| 6251         | Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống       |        |                | 2.677.144.097  | 2.677.144.097  | 2.677.144.097  | 2.677.144.097  |         |                |
| 6253         | Chi phí trả thưởng xổ số bốc                |        |                | 1.220.735.000  | 1.220.735.000  | 1.220.735.000  | 1.220.735.000  |         |                |
| 6254         | Chi phí trả thưởng vé xổ số lô tô           |        |                | 12.579.556.647 | 12.579.556.647 | 12.579.556.647 | 12.579.556.647 |         |                |
| 6255         | Chi phí trả thưởng vé xổ số lô tô 3/23      |        |                | 434.358.800    | 434.358.800    | 434.358.800    | 434.358.800    |         |                |
| 6256         | Chi phí trả thưởng xổ số lô tô cặp số       |        |                | 4.661.794.042  | 4.661.794.042  | 4.661.794.042  | 4.661.794.042  |         |                |



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỎ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

| Số tài khoản | Tên tài khoản                        | Đầu kỳ |    | Phát sinh     |               |               |               |    |    | Cuối kỳ |  |
|--------------|--------------------------------------|--------|----|---------------|---------------|---------------|---------------|----|----|---------|--|
|              |                                      | Nợ     | Có | Nợ            | Có            | Nợ lũy kế     | Có lũy kế     | Nợ | Có |         |  |
| 626          | Chi phí trực tiếp pháp hành xỏ số    |        |    | 4.909.274.015 | 4.909.274.015 | 4.909.274.015 | 4.909.274.015 |    |    |         |  |
| 6261         | Chi phí cho đại lý                   |        |    | 4.321.172.500 | 4.321.172.500 | 4.321.172.500 | 4.321.172.500 |    |    |         |  |
| 62611        | Hoa hồng vé xỏ số truyền thông       |        |    | 477.697.000   | 477.697.000   | 477.697.000   | 477.697.000   |    |    |         |  |
| 62613        | Hoa hồng vé xỏ số bóc                |        |    | 241.160.000   | 241.160.000   | 241.160.000   | 241.160.000   |    |    |         |  |
| 62614        | Hoa hồng vé xỏ số lô tô              |        |    | 2.599.465.500 | 2.599.465.500 | 2.599.465.500 | 2.599.465.500 |    |    |         |  |
| 62615        | Hoa hồng vé xỏ số lô tô 3/23         |        |    | 74.641.500    | 74.641.500    | 74.641.500    | 74.641.500    |    |    |         |  |
| 62616        | Hoa hồng vé xỏ số lô tô cặp số       |        |    | 928.208.500   | 928.208.500   | 928.208.500   | 928.208.500   |    |    |         |  |
| 6262         | Chi quay số mở thưởng, giám sát      |        |    | 171.974.000   | 171.974.000   | 171.974.000   | 171.974.000   |    |    |         |  |
| 6265         | Chi phí về vé xỏ                     |        |    | 282.238.986   | 282.238.986   | 282.238.986   | 282.238.986   |    |    |         |  |
| 62651        | Chi phí về xỏ số truyền thông        |        |    | 125.791.296   | 125.791.296   | 125.791.296   | 125.791.296   |    |    |         |  |
| 62653        | Chi phí về xỏ số bóc                 |        |    | 50.845.000    | 50.845.000    | 50.845.000    | 50.845.000    |    |    |         |  |
| 62654        | Chi phí về vé xỏ số lô tô            |        |    | 85.563.890    | 85.563.890    | 85.563.890    | 85.563.890    |    |    |         |  |
| 62656        | Chi phí về vé xỏ số lô tô cặp số     |        |    | 20.038.800    | 20.038.800    | 20.038.800    | 20.038.800    |    |    |         |  |
| 6266         | Chi phí thông tin kết quả, mở thưởng |        |    | 38.109.588    | 38.109.588    | 38.109.588    | 38.109.588    |    |    |         |  |
| 6267         | Chi phí đóng góp cho HDXSKT khu vực  |        |    | 30.543.324    | 30.543.324    | 30.543.324    | 30.543.324    |    |    |         |  |
| 6268         | Chi phí trực tiếp phát hành khác     |        |    | 65.235.617    | 65.235.617    | 65.235.617    | 65.235.617    |    |    |         |  |
| 642          | Chi phí quản lý doanh nghiệp         |        |    | 6.912.851.293 | 6.912.851.293 | 6.912.851.293 | 6.912.851.293 |    |    |         |  |
| 6421         | Chi phí nhân viên                    |        |    | 2.718.584.449 | 2.718.584.449 | 2.718.584.449 | 2.718.584.449 |    |    |         |  |
| 6422         | Chi phí viên chức quản lý            |        |    | 810.828.903   | 810.828.903   | 810.828.903   | 810.828.903   |    |    |         |  |
| 6423         | Chi phí có tính chất phúc lợi        |        |    | 281.230.381   | 281.230.381   | 281.230.381   | 281.230.381   |    |    |         |  |
| 6424         | Chi phí khấu hao TSCĐ                |        |    | 300.884.826   | 300.884.826   | 300.884.826   | 300.884.826   |    |    |         |  |
| 6425         | Thuế, phí và lệ phí                  |        |    | 193.233.788   | 193.233.788   | 193.233.788   | 193.233.788   |    |    |         |  |
| 6426         | Chi phí trả trước chờ phân bổ        |        |    | 575.013.507   | 575.013.507   | 575.013.507   | 575.013.507   |    |    |         |  |
| 6427         | Chi phí dịch vụ mua ngoài            |        |    | 1.496.977.014 | 1.496.977.014 | 1.496.977.014 | 1.496.977.014 |    |    |         |  |
| 6428         | Chi phí bằng tiền khác               |        |    | 408.540.000   | 408.540.000   | 408.540.000   | 408.540.000   |    |    |         |  |
| 6429         | Chi phí công cụ dụng cụ              |        |    | 127.558.425   | 127.558.425   | 127.558.425   | 127.558.425   |    |    |         |  |
| 711          | Thu nhập khác                        |        |    | 15.357.293    | 15.357.293    | 15.357.293    | 15.357.293    |    |    |         |  |
| 7111         | Thu nhập khác                        |        |    | 5.837.636     | 5.837.636     | 5.837.636     | 5.837.636     |    |    |         |  |

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÔ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

| Số tài khoản | Tên tài khoản                      | Đầu kỳ         |                | Phát sinh       |                 |                 |                 | Cuối kỳ        |                |
|--------------|------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|              |                                    | Nợ             | Có             | Nợ              | Có              | Nợ lũy kế       | Có lũy kế       | Nợ             | Có             |
| 7112         | Thu nhập từ xổ số Vietlot          |                |                | 9.519.657       | 9.519.657       | 9.519.657       | 9.519.657       |                |                |
| 811          | Chi phí khác                       |                |                | 5.803.508       | 5.803.508       | 5.803.508       | 5.803.508       |                |                |
| 8111         | Chi phí khác                       |                |                | 5.071.280       | 5.071.280       | 5.071.280       | 5.071.280       |                |                |
| 8112         | Chi phí xổ số Vietlot              |                |                | 732.228         | 732.228         | 732.228         | 732.228         |                |                |
| 821          | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                |                | 219.689.773     | 219.689.773     | 219.689.773     | 219.689.773     |                |                |
| 8211         | Chi phí thuế TNDN hiện hành        |                |                | 219.689.773     | 219.689.773     | 219.689.773     | 219.689.773     |                |                |
| 911          | Xác định kết quả kinh doanh        |                |                | 34.496.666.706  | 34.496.666.706  | 34.496.666.706  | 34.496.666.706  |                |                |
|              | Cộng                               | 26.213.293.853 | 26.213.293.853 | 255.369.930.074 | 255.369.930.074 | 255.369.930.074 | 255.369.930.074 | 26.666.864.008 | 26.666.864.008 |

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

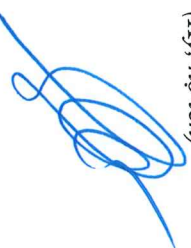
Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Ma Lê Na

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Lương Việt Hân

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Lê Sơn Đông



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

3.1. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Kinh doanh các loại hình xổ số) doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Chi tiết: tổ chức tua du lịch nội địa).

3.3. Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: vận tải hành khách theo hợp đồng).

#### 4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính Công ty có 43 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 41 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 hướng dẫn Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như cũng như và Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số Kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

---

dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ :

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian từ 12 - 36 tháng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 50        |
| Máy móc và thiết bị             | 5 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5         |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

##### *Dự phòng rủi ro trả thường*

Quỹ dự phòng rủi ro trả thường sử dụng khi tỷ lệ trả thường thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thường không còn đủ để chi thì phần trả thường thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

Điều kiện được trích lập: Trong năm tài chính, tỷ lệ trả thường thực tế của Công ty Xổ số kiến thiết (giá trị trả thường thực tế trên doanh thu có thuế từ bán vé xổ số truyền thống, xổ số Lô tô, xổ số cao, bốc) nhỏ hơn tỷ lệ trả thường xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cao, bốc biết kết quả ngay là 53%) hoặc tỷ lệ trả thường kế hoạch (đối với các loại hình xổ số Lô tô là 52%).

Thời điểm trích lập: Thực hiện vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:  $DP = DT \times TL - TT$ , trong đó:

DP: Mức trích dự phòng trả thường của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính tính đến thời điểm ngày 31/12 năm dương lịch.

TL: Tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch trong năm theo quy định của từng loại hình xổ số.

TT: Tổng giá trị trả thường thực tế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính tính đến thời điểm ngày 31/12 năm dương lịch.

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường trong năm vượt giới hạn trên, Công ty Xổ số kiến thiết phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo các quy định của pháp luật.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ Xổ số được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 497.556.393        | 284.096.229          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 435.086.270        | 898.658.416          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>932.642.663</b> | <b>1.182.754.645</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu kỳ            |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 9.110.053.808        | 9.110.053.808        | 9.610.053.808        | 9.610.053.808        |
| <b>Cộng</b>        | <b>9.110.053.808</b> | <b>9.110.053.808</b> | <b>9.610.053.808</b> | <b>9.610.053.808</b> |

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                | Số cuối kỳ        |          | Số đầu kỳ         |          |
|--------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                                | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 81.772.282        |          | 81.772.282        |          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>81.772.282</b> |          | <b>81.772.282</b> |          |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****3.a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                          | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ          |
|------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>3.b- Phải thu các khách hàng khác</b> |                   |                    |
| Phải thu vé xổ số lô tô                  | 28.514.999        | 40.614.999         |
| Phải thu vé xổ số lô tô cặp số           | 12.029.999        | 24.000.003         |
| Thuế TNCN (TĐL, LĐN)                     | 14.419.027        | 14.419.027         |
| Phải thu xổ số Vietlot                   | 45.000.000        | 55.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>99.964.025</b> | <b>134.034.029</b> |

**4.****Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                  | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả trước cho các người bán khác | 286.045.459        | 338.205.139        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>286.045.459</b> | <b>338.205.139</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                      | Số cuối kỳ  |          | Số đầu kỳ  |          |
|--------------------------------------|-------------|----------|------------|----------|
|                                      | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác |             |          | 2.253.096  |          |
| BHXX, BHYT nộp thừa                  | 2.253.096   |          |            |          |
| Tạm ứng                              | 425.870.000 |          | 85.600.000 |          |
| Các khoản ký cược, ký quỹ            |             |          |            |          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn          | 286.500.612 |          | 45.606.054 |          |



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                       |                        | Số cuối kỳ          |                                 | Số đầu kỳ                             |                |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------|
|                                       |                        | Giá trị             | Dự phòng                        | Giá trị                               | Dự phòng       |
| khác                                  |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Cộng                                  |                        | 714.623.708         |                                 | 131.206.054                           |                |
| 6. Hàng tồn kho                       |                        |                     |                                 |                                       |                |
|                                       |                        | Số cuối kỳ          |                                 | Số đầu kỳ                             |                |
|                                       |                        | Giá gốc             | Dự phòng                        | Giá gốc                               | Dự phòng       |
| Vé xổ số                              |                        | 145.528.401         |                                 | 209.983.035                           |                |
| Hàng hóa khác                         |                        | 10.029.010          |                                 | 12.756.283                            |                |
| Cộng                                  |                        | 155.557.411         |                                 | 222.739.318                           |                |
| 7. Chi phí trả trước dài hạn          |                        |                     |                                 |                                       |                |
|                                       |                        | Số cuối kỳ          |                                 | Số đầu kỳ                             |                |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ          |                        |                     | 320.749.186                     |                                       | 274.120.009    |
| Chi phí trả trước dài hạn             |                        |                     | 1.109.328.828                   |                                       | 756.564.948    |
| Cộng                                  |                        |                     | 1.430.078.014                   |                                       | 1.030.684.957  |
| 8. Tài sản cố định                    |                        |                     |                                 |                                       |                |
| TSCĐ hữu hình                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý + TSCĐ khác | Cộng           |
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Số đầu kỳ                             | 9.674.930.075          | 431.065.952         | 1.538.635.636                   | 442.816.200                           | 12.087.447.863 |
| Mua trong kỳ                          | 302.867.593            |                     |                                 | 127.443.000                           | 430.310.593    |
| Đầu tư XD CB hoàn thành               |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Tăng khác                             |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Giảm khác                             |                        |                     |                                 |                                       |                |
|                                       | 9.977.797.668          | 431.065.952         | 1.538.635.636                   | 570.259.200                           | 12.517.758.456 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                        | 218.445.000         | 673.063.636                     | 338.197.152                           | 1.229.705.788  |
| Chờ thanh lý                          |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Số đầu kỳ                             | 2.273.852.554          | 316.000.037         | 1.238.089.787                   | 357.727.620                           | 4.185.669.999  |
| Khấu hao trong kỳ                     | 177.298.221            | 6.984.960           | 72.130.998                      | 27.137.313                            | 283.551.492    |
| Đánh giá lại                          |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Giảm khác                             |                        |                     |                                 |                                       |                |
| Số cuối kỳ                            | 2.451.150.775          | 322.984.997         | 1.310.220.785                   | 384.864.933                           | 4.469.221.491  |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                                       |                |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| <b>TSCĐ hữu hình</b> | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải, truyền<br/>dẫn</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý +<br/>TSCĐ khác</b> | <b>Cộng</b>                 |
|----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Số đầu kỳ            | <u>7.401.077.521</u>              | <u>115.065.915</u>             | <u>300.545.849</u>                             | <u>85.088.580</u>                                        | <u>7.901.777.864</u>        |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <u><b>7.526.646.893</b></u>       | <u><b>108.080.955</b></u>      | <u><b>228.414.851</b></u>                      | <u><b>185.394.267</b></u>                                | <u><b>8.048.536.965</b></u> |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử  
dụng

Đang chờ thanh lý

**b. TSCĐ vô hình:**

|                           | <b>Quyền sử<br/>dụng đất</b> | <b>Bản quyền<br/>sáng chế</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>TSCĐ vô<br/>hình khác</b> | <b>Cộng</b>        |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                |                              |                               | 698.600.000                     |                              | 698.600.000        |
| Mua trong năm             |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Đầu tư XDCH<br>hoàn thành |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Tặng khác                 |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Thanh lý, nhượng<br>bán   |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Giảm khác                 |                              |                               |                                 |                              |                    |
|                           |                              |                               | <u>698.600.000</u>              |                              | <u>698.600.000</u> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>    |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                |                              |                               | 665.051.616                     |                              | 665.051.616        |
| Khấu hao trong<br>năm     |                              |                               | 17.333.334                      |                              | 17.333.334         |
| Thanh lý, N.bán           |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Giảm khác                 |                              |                               |                                 |                              |                    |
| <b>Số cuối năm</b>        |                              |                               | <u>682.384.950</u>              |                              | <u>682.384.950</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                              |                               |                                 |                              |                    |
| Số đầu năm                |                              |                               | 33.548.384                      |                              | 33.548.384         |
| Số cuối năm               |                              |                               | <u>16.215.050</u>               |                              | <u>16.215.050</u>  |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                            | <b>Năm trước</b>   | <b>Chi phí phát<br/>sinh trong<br/>năm</b> | <b>Kết chuyển<br/>vào TSCĐ<br/>trong năm</b> | <b>Năm nay</b>     |
|----------------------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang    |                    |                                            |                                              |                    |
| Công trình phụ trợ Công ty | 530.000            |                                            |                                              | 530.000            |
| Phòng XSKT huyện Sơn Dương | 319.619.091        |                                            |                                              | 319.619.091        |
| Phòng XSKT huyện Chiêm Hóa | 319.619.091        |                                            |                                              | 319.619.091        |
| <b>Cộng</b>                | <u>639.768.182</u> |                                            |                                              | <u>639.768.182</u> |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>   |
|-------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>    |                              |                    |
| Nguyễn Hải Bắc                                  | 13.300.000                   |                    |
| Cty CPTVTK và xây dựng Minh Việt                | 542.561                      | 542.561            |
| Cty TNHH in Vũ Liên                             | 32.572.500                   |                    |
| Cty TNHH dịch vụ bảo vệ Phương Linh             | 10.890.000                   |                    |
| Sở Xây Dựng tỉnh Tuyên Quang                    | 1.439.000                    | 1.439.000          |
| Cty CPXDTH Tuyên Quang                          | 3.294.000                    | 3.294.000          |
| Cty CP tin học truyền thông Techcom             | 27.684.000                   | 15.133.000         |
| Cty tư vấn đầu tư và xây dựng Trí Việt          | 30                           | 30                 |
| Cty TNHH MTV Kiến Trúc Phố Xanh                 | 3.162.000                    | 3.162.000          |
| Phạm Thị Thu                                    |                              | 6.500.000          |
| In & quảng cáo Trường Lâm                       |                              | 8.100.000          |
| Cty CP Xây dựng DECOR VIỆT                      | 1.816.000                    |                    |
| Ngô Quang Dũng                                  | 12.464.022                   |                    |
| Cty TNHH Đăng Lộc Tuyên Quang                   | 207.194.000                  |                    |
| Cty CP Lộc Phát Tuyên Quang                     | 28.787.000                   |                    |
| Nguyễn Ngọc Ngữ                                 | 50.800.000                   |                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>393.945.113</b>           | <b>38.170.591</b>  |
| <b>Phải trả khác:</b>                           |                              |                    |
|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>   |
| Kinh phí công đoàn                              |                              |                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                            | 4.082.832                    |                    |
| Khối XSKT miền bắc                              | 92.475.539                   | 157.128.474        |
| Phải trả hoa hồng đại lý                        | 539.855.550                  | 797.218.025        |
| Phải trả thuế TNCN được hoàn                    |                              |                    |
| Phải trả khác                                   | 271.733.709                  |                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>908.147.630</b>           | <b>954.346.499</b> |
| <b>11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>    |                              |                    |
| <b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i></b> |                              |                    |
|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>   |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b> |                              |                    |
| Vé XSKT                                         |                              |                    |
| Vé XS Bóc                                       | 24.783.500                   | 77.783.500         |
| Vé XS lô tô                                     | 614.895.001                  | 560.635.001        |
| Vé XS lô tô cặp số &3/23                        | 320.670.008                  | 303.730.014        |
| Thuế TNCN                                       | 9.184.843                    | 9.184.843          |
| Các khách hàng khác                             |                              |                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>969.533.352</b>           | <b>951.333.358</b> |
| <b>12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>  |                              |                    |
| <b>Số đầu kỳ</b>                                | <b>Số phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                        | Phải nộp             | Phải thu          | Số phải nộp          | Số đã thực nộp       | Phải nộp             | Phải thu |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| Thuế GTGT                              | 620.910.837          |                   | 3.966.290.492        | 4.051.776.025        | 535.425.304          |          |
| Thuế TTĐB                              | 827.314.625          |                   | 5.135.524.406        | 5.216.050.792        | 746.788.339          |          |
| Thuế TNDN                              |                      | 55.614.057        | 219.689.773          |                      | 164.075.716          |          |
| Thuế TNCN                              | 18.479.818           |                   | 113.714.702          | 114.661.662          | 17.532.858           |          |
| Thu nhập sau thuế                      | 42.051.396           |                   | 295.306.036          | 42.051.396           | 295.306.036          |          |
| Thuế đất                               |                      |                   | 93.576.672           | 93.576.672           |                      |          |
| Thuế môn bài                           |                      |                   | 3.000.000            | 3.000.000            |                      |          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                   | 71.280               | 71.280               |                      |          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.508.756.676</b> | <b>55.614.057</b> | <b>9.827.173.461</b> | <b>9.521.187.827</b> | <b>1.759.128.253</b> |          |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số với thuế suất 15%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | 6 tháng đầu 2025   | 6 tháng đầu 2024   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 1.093.377.586      | 1.062.049.855      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                    |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 5.071.280          | 19.820.308         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              |                    |                    |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 1.098.448.866      | 1.081.870.163      |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 1.098.448.866      | 1.081.870.163      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                | 20%                |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>219.689.773</b> | <b>216.374.033</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là chi phí lãi thế chấp phải trả



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

**14. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

|                             | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược</i> | <u>660.000.000</u> | <u>673.500.000</u> |

**15. Dự phòng rủi ro trả thưởng**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến trả thưởng xổ số. Chi tiết phát sinh như sau:

|            |                      |
|------------|----------------------|
| Số đầu Kỳ  | 3.936.247.778        |
| Số cuối Kỳ | <u>3.759.370.227</u> |

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Số đầu kỳ          | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong Kỳ   | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 683.426.574        | 267.712.791                    | 54.522.000         | 896.617.365          |
| Quỹ phúc lợi                      | 166.949.207        | 198.305.771                    | 446.211.400        | 102.904.978          |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 114.412.899        | 82.617.349                     | 7.020.000          | 190.010.248          |
| Quỹ khen thưởng đột xuất          | 20.280.041         | 29.745.866                     | 44.000.000         | 6.025.907            |
| <i>Cộng</i>                       | <u>985.068.721</u> | <u>578.381.777</u>             | <u>551.753.400</u> | <u>1.195.558.498</u> |

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước                  | 12.000.000.000         |                       |                                   | 12.000.000.000        |
| Số đầu năm trước                  |                        |                       |                                   |                       |
| Lợi nhuận trong năm               |                        |                       |                                   |                       |
| Trích lập các quỹ                 |                        |                       |                                   |                       |
| <i>Số dư cuối năm trước</i>       | <u>12.000.000.000</u>  |                       |                                   | <u>12.000.000.000</u> |
| Số dư đầu năm nay                 |                        |                       |                                   |                       |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển |                        |                       |                                   |                       |
| Lợi nhuận trong năm               |                        |                       |                                   |                       |
| Trích lập các quỹ                 |                        |                       |                                   |                       |
| <i>Số dư cuối năm nay</i>         | <u>12.000.000.000</u>  |                       |                                   | <u>12.000.000.000</u> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

6 tháng đầu 2025

6 tháng đầu 2024

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG**

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                                                                       | 6 tháng đầu 2025      | 6 tháng đầu 2024      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu Xổ số truyền thống                                                          | 4.342.700.001         | 4.969.636.364         |
| Doanh thu Xổ số bốc                                                                   | 2.090.909.086         | 1.681.754.545         |
| Doanh thu Xổ số lô tô                                                                 | 23.773.645.454        | 23.537.145.455        |
| Doanh thu Xổ số lô tô 3/23                                                            | 676.254.545           | 683.136.364           |
| Doanh thu Xổ số lô tô cặp số                                                          | 8.488.845.454         | 8.081.645.455         |
| Doanh thu khác                                                                        | 1.972.890             | 1.958.422             |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>39.374.327.430</b> | <b>38.955.276.605</b> |
| <b>1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>               |                       |                       |
| Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan. |                       |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                |                       |                       |
| Là thuế tiêu thụ đặc biệt hoạt động kinh doanh Xổ số.                                 |                       |                       |
|                                                                                       | 6 tháng đầu 2025      | 6 tháng đầu 2024      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt hoạt động kinh doanh Xổ số.                                    | 5.135.524.506         | 5.080.867.592         |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>5.135.524.506</b>  | <b>5.080.867.592</b>  |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                            |                       |                       |
|                                                                                       | 6 tháng đầu 2025      | 6 tháng đầu 2024      |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh xổ số                                                |                       |                       |
| Chi phí trả thưởng                                                                    | 21.573.588.586        | 21.760.013.671        |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số                                                     | 4.909.274.015         | 4.835.667.709         |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác                                                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>26.482.862.601</b> | <b>26.595.681.380</b> |
| Trong năm trích quỹ dự phòng trả thưởng                                               | 293.412.289           |                       |
| Trong năm sử dụng quỹ dự phòng để trả thưởng                                          | 470.289.840           |                       |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                               |                       |                       |
|                                                                                       | 6 tháng đầu 2025      | 6 tháng đầu 2024      |
| Lãi tiền gửi                                                                          | 240.734.771           | 699.936               |
| <b>5. Tổng Chi phí (chi tiết)</b>                                                     |                       |                       |
|                                                                                       | 6 tháng đầu 2025      | 6 tháng đầu 2024      |
| Vé xổ số                                                                              | 282.238.986           | 302.903.610           |
| Tiền lương, thù lao, ăn ca NLĐ, các khoản có tính chất lương                          | 2.745.074.624         | 2.920.252.188         |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, BHTNLĐ                                                        | 784.338.728           | 415.799.130           |
| Chi phí phân bổ CCDC, CP trả trước                                                    | 575.013.507           | 599.864.971           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                      | 300.884.826           | 277.898.923           |
| Chi phí thuế, phí lệ phí                                                              | 193.233.788           | 85.213.403            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                             | 1.496.977.014         | 1.323.056.591         |
| Chi phí trả thưởng                                                                    | 21.573.588.586        | 21.760.013.671        |



## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT TUYỀN QUANG

Địa chỉ: Số nhà 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                            | 6 tháng đầu 2025        | 6 tháng đầu 2024        |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí cho đại lý         | 4.627.035.029           | 4.254.250.750           |
| Các chi phí khác bằng tiền | 817.328.806             | 849.656.682             |
| <b>Cộng :</b>              | <b>33.395.713.894</b>   | <b>32.788.909.919</b>   |
| <br>                       |                         |                         |
| <b>6. Thu nhập khác</b>    | <b>6 tháng đầu 2025</b> | <b>6 tháng đầu 2024</b> |
| Thu nhập khác              | 15.357.293              | 12.654.400              |
| <b>Cộng</b>                | <b>15.357.293</b>       | <b>12.654.400</b>       |
| <br>                       |                         |                         |
| <b>7. Chi phí khác</b>     | <b>6 tháng đầu 2025</b> | <b>6 tháng đầu 2024</b> |
| Chi phí khác               | 5.803.508               | 20.618.575              |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.803.508</b>        | <b>20.618.575</b>       |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 11. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                           | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------|--------|----------|
| Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển |        |          |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH

  
Ma Lê Na

  
Lương Việt Hân

  
Lê Sơn Đông



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017)

| TT  | Chi tiêu                                     | Quý II<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | Quý II<br>năm 2024 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|
| 1   | 2                                            | 3                  | 4                       | 3                  | 4                       |
| A   | DOANH THU                                    | 19.203.732.749     | 39.630.419.494          | 18.565.455.142     | 38.968.630.941          |
| I   | Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống      | 19.073.545.452     | 39.372.354.540          | 18.558.304.545     | 38.953.318.183          |
| 1   | Doanh thu xổ số kiến thiết truyền thống      | 1.729.263.638      | 4.342.700.001           | 2.028.800.000      | 4.969.636.364           |
| 2   | Doanh thu xổ số Cào                          |                    |                         |                    |                         |
| 3   | Doanh thu xổ số Bóc                          | 909.090.905        | 2.090.909.086           | 954.500.000        | 1.681.754.545           |
| 4   | Doanh thu xổ số lô tô                        | 11.710.990.909     | 23.773.645.454          | 11.402.122.727     | 23.537.145.455          |
| 5   | Doanh thu xổ số lô tô 3/23                   | 384.718.182        | 676.254.545             | 292.472.727        | 683.136.364             |
| 6   | Doanh thu xổ số lô tô cặp số                 | 4.339.481.818      | 8.488.845.454           | 3.880.409.091      | 8.081.645.455           |
| II  | Hoạt động kinh doanh khác                    | 130.187.297        | 258.064.954             | 7.150.597          | 15.312.758              |
| 1   | Doanh thu từ HDKD khác                       | 1.006.434          | 1.972.890               | 992.241            | 1.958.422               |
| 2   | Doanh thu từ hoạt động tài chính             | 121.900.806        | 240.734.771             | 365.056            | 699.936                 |
| 3   | Thu nhập khác                                | 7.280.057          | 15.357.293              | 5.793.300          | 12.654.400              |
| B   | CHI PHÍ                                      | 15.728.670.313     | 33.401.517.402          | 15.531.988.217     | 32.825.713.494          |
| I   | Chi phí về nghiệp vụ kinh doanh xổ số        | 12.174.539.552     | 25.900.564.594          | 12.378.070.435     | 26.034.882.996          |
| 1   | Chi phí trả thưởng                           | 9.787.283.497      | 21.750.466.137          | 10.626.147.226     | 22.362.847.471          |
| 1.1 | Xổ số kiến thiết truyền thống                | 1.182.258.497      | 2.796.156.137           | 906.277.226        | 2.456.632.471           |
| 1.2 | Xổ số Cào                                    |                    | -                       |                    | -                       |
| 1.3 | Xổ số Bóc                                    | 536.675.000        | 1.220.735.000           | 579.770.000        | 981.940.000             |
| 1.4 | Xổ số lô tô                                  | 5.408.950.000      | 12.647.825.000          | 6.701.700.000      | 13.965.075.000          |
| 1.5 | Xổ số lô tô 3/23                             | 267.600.000        | 446.600.000             | 117.800.000        | 265.400.000             |
| 1.6 | Xổ số lô tô cặp số                           | 2.391.800.000      | 4.639.150.000           | 2.320.600.000      | 4.693.800.000           |
| 2   | Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng | 293.412.289        | (176.877.551)           | (280.691.800)      | (602.833.800)           |
|     | Trong đó:                                    |                    | -                       |                    | -                       |
| 2.1 | Số đã trích                                  | 293.412.289        | 293.412.289             |                    | -                       |
| 2.2 | Số sử dụng                                   |                    | 470.289.840             | 280.691.800        | 602.833.800             |
| 3   | Chi hoa hồng đại lý                          | 2.093.584.400      | 4.321.172.500           | 2.023.390.950      | 4.254.250.750           |
| 4   | Chi uỷ quyền trả thưởng                      |                    | -                       |                    | -                       |
| 5   | Chi phí khác                                 | 259.366            | 5.803.508               | 9.224.059          | 20.618.575              |
| II  | Chi phí hoạt động kinh doanh khác            | 3.554.130.761      | 7.500.952.808           | 3.153.917.782      | 6.790.830.498           |
| C   | THỤ C HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN                 |                    |                         |                    |                         |
| I   | Các khoản phải nộp                           | 5.042.763.484      | 9.827.173.461           | 4.627.953.604      | 10.377.380.787          |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng                        | 1.907.454.916      | 3.966.290.492           | 1.855.929.470      | 3.922.707.109           |



| TT | Chi tiêu                                         | Quý II năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2025 | Quý II năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|----|--------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| 1  | 2                                                | 3               | 4                    | 3               | 4                    |
| 2  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 2.487.853.754   | 5.135.524.506        | 2.420.648.421   | 5.080.867.592        |
| 3  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 197.441.736     | 219.689.773          | 124.333.701     | 216.374.033          |
| 4  | Các khoản thuế khác                              | 93.576.672      | 96.647.952           |                 | 4.388.308            |
| 5  | Nộp sau khi trích lập các quỹ (phải nộp NS khác) | 295.306.036     | 295.306.036          | 193.937.155     | 256.580.526          |
| 6  | Thuế TN CN                                       | 61.130.370      | 113.714.702          | 33.104.857      | 896.463.219          |
| II | Các khoản thuế đã nộp                            | 4.994.132.336   | 9.521.187.827        | 4.802.665.490   | 9.543.163.248        |
| 1  | Thuế giá trị gia tăng                            | 2.113.560.653   | 4.051.776.025        | 2.018.267.527   | 3.956.466.083        |
| 2  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | 2.725.419.368   | 5.216.050.792        | 2.625.346.248   | 5.097.254.574        |
| 3  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                 |                      | 32.227.165      | 83.927.256           |
| 4  | Các khoản thuế khác                              | 93.576.672      | 96.647.952           | 43.553.198      | 47.941.506           |
| 5  | Nộp sau khi trích lập các quỹ (phải nộp NS khác) |                 | 42.051.396           |                 | 53.861.037           |
| 6  | Thuế TN CN                                       | 61.575.643      | 114.661.662          | 83.271.352      | 303.712.792          |
| D  | KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)                      | 987.208.682     | 1.093.377.586        | 612.818.504     | 1.062.049.855        |

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ma Lê Na

Lương Việt Hân

Vương Trọng Khánh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Chỉ tiêu                     | Phát sinh trong kỳ    |                      |                | So với cùng kỳ năm trước (%) |                      |                |
|----|------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------|------------------------------|----------------------|----------------|
|    |                              | Số lượng vé phát hành | Số lượng vé tiêu thụ | Tỷ lệ tiêu thụ | Số lượng vé phát hành        | Số lượng vé tiêu thụ | Tỷ lệ tiêu thụ |
| 1  | 2                            | 3                     | 4                    | 5 = 4/3        | 6                            | 7                    | 8 = 7/6        |
| 1  | Doanh thu Xổ số TT           | 44.900.000            | 4.776.970            |                | 58.240.000                   | 5.466.600            |                |
|    | Loại vé 10.000đ              | 4.234.000             | 426.747              | 10,08%         | 5.568.000                    | 497.850              | 8,94%          |
|    | Loại vé 20.000đ              | 128.000               | 25.475               | 19,90%         | 128.000                      | 24.405               | 19,07%         |
| 2  | Doanh thu xổ số Bốc          | 2.300.000             | 2.300.000            |                | 1.350.000                    | 1.349.980            |                |
|    | Loại vé 5.000đ               | 360.000               | 360.000              | 100,00%        | 270.000                      | 269.996              | 100,00%        |
|    | Loại vé 10.000đ              | 50.000                | 50.000               |                | 50.000                       | 49.995               |                |
| 3  | Doanh thu xổ số lô tô        | 26.423.000            | 26.151.010           |                | 26.068.500                   | 25.890.860           |                |
|    | Loại vé 5.000đ               | 385.600               | 378.304              | 98,11%         | 383.500                      | 384.296              | 100,21%        |
|    | Loại vé 10.000đ              | 1.240.800             | 1.227.651            | 98,94%         | 1.196.300                    | 1.185.891            | 99,13%         |
|    | Loại vé 20.000đ              | 418.300               | 414.769              | 99,16%         | 412.050                      | 409.031              | 99,27%         |
|    | Loại vé 50.000đ              | 74.420                | 73.752               | 99,10%         | 78.940                       | 78.597               | 99,57%         |
| 4  | Doanh thu xổ số lô tô 3/23   | -                     | 743.880              |                | -                            | 751.450              |                |
|    | Loại vé 10.000đ              | -                     | 11.818               |                | -                            | 11.593               |                |
|    | Loại vé 20.000đ              | -                     | 21.450               |                | -                            | 31.776               |                |
|    | Loại vé 50.000đ              | -                     | 3.934                |                | -                            | -                    |                |
| 5  | Doanh thu xổ số lô tô cặp số | 10.236.000            | 9.337.730            |                | 9.758.000                    | 8.889.810            |                |
|    | Loại vé 10.000đ              | 67.400                | 53.478               | 79,34%         | 73.500                       | 57.904               | 78,78%         |
|    | Loại vé 20.000đ              | 311.200               | 287.080              | 92,25%         | 292.050                      | 259.706              | 88,93%         |
|    | Loại vé 50.000đ              | 66.760                | 61.227               | 91,71%         | 63.640                       | 62.333               | 97,95%         |

Ghi chú: Vé xổ số loại hình 3/23 tích hợp cùng vé xổ số lô tô cặp số nên phần vé phát hành sẽ phát hành cùng loại vé xổ số lô tô cặp số.

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ma Lê Na

Lương Việt Hân





CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỞ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG

# BẢO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỞ

(Ban hành kèm theo nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017)

**Thời gian: từ 01/01/2025 đến 30/6/2025**

**Mẫu số: 03/BCXS**

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

| STT | Tên đại lý       | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |   |           |    |                   |    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---|-----------|----|-------------------|----|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                  | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |   | Nợ lũy kế |    | Nợ quá hạn lũy kế |    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                  | 3                   | 4                  | 5                 | 6                  | 7                 | 8 | 9         | 10 | 11                | 12 | 13                                 | 14                               |
| 1   |                  |                     |                    |                   |                    |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 1   | Nguyễn Thị Bích  | -                   | 30.000             | -                 | 27.400             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 2   | Lương Thị Nga    | -                   | 43.000             | -                 | 43.820             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 3   | Vũ Mạnh Cường    | -                   | 32.000             | -                 | 31.500             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 4   | Nguyễn Văn Đại   | -                   | 46.000             | -                 | 46.045             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 5   | Nguyễn Mạnh Hải  | -                   | 19.000             | -                 | 16.880             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 6   | Trần Thị Hoa     | -                   | 76.000             | -                 | 74.970             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 7   | Trần Thu Trang   | -                   | 9.000              | -                 | 6.620              |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 8   | Lê Khắc Khẩn     | -                   | 21.500             | -                 | 21.185             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 9   | Nguyễn Việt Hòa  | -                   | 19.000             | -                 | 19.515             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 10  | Hoàng Mạnh Lâm   | -                   | 51.000             | -                 | 46.210             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 11  | Quách Thị Hiếu   | -                   | 21.000             | -                 | 21.000             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 12  | Nguyễn Thị Ly    | -                   | 72.750             | -                 | 71.040             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 13  | Trần Thuý Nga    | -                   | 20.000             | -                 | 20.000             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 14  | Lã Chí Nghĩa     | -                   | 119.000            | -                 | 117.925            |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 15  | Dương Anh Đức    | -                   | 135.000            | -                 | 136.890            |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 16  | Đỗ Văn Thắng     | -                   | 160.500            | -                 | 162.615            |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 17  | Đào Ngọc Nghĩa   | -                   | 7.000              | -                 | 8.400              |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 18  | Nguyễn Duy Quyết | -                   | 179.500            | -                 | 180.985            |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 19  | Nguyễn Văn Trọng | -                   | 221.750            | -                 | 219.600            |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 20  | Vũ Ngọc Vinh     | -                   | 130.250            | -                 | 127.410            |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 21  | Lê Thị Thu Hằng  | -                   | 14.000             | -                 | 13.200             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |
| 22  | Phạm Thị Hoa     | -                   | 55.000             | -                 | 52.810             |                   |   |           |    |                   |    |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý           | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |  |           |  |                   |  | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|-----------|--|-------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                      | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |  | Nợ lũy kế |  | Nợ quá hạn lũy kế |  | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
| 23  | Mai Thế Dũng         | -                   | 41.000             | -                 | 39.710             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 24  | Đình Duy Ninh        | -                   | 57.500             | -                 | 58.520             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 25  | Lý Thị Phương Thảo   | -                   | 85.000             | -                 | 84.420             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 26  | Nguyễn Thanh Hiếu    | -                   | 83.000             | -                 | 83.150             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 27  | Vũ Văn Hồng          | -                   | 34.000             | -                 | 34.000             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 28  | Nguyễn .T.Thùy Dung  | -                   | 16.000             | -                 | 17.430             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 29  | Hoàng Thanh Tuấn     | -                   | 28.000             | -                 | 27.950             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 30  | Hà Văn Thịnh         | -                   | 26.000             | -                 | 25.345             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 31  | Lê Xuân Đình         | -                   | 92.250             | -                 | 91.450             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 32  | Nguyễn Thị Bình      | -                   | 44.750             | -                 | 46.035             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 33  | Triệu Thị Chương     | -                   | 268.500            | -                 | 267.435            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 34  | An Mạnh Chiến        | 3.200.000           | 21.500             | 253.840           | 21.500             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 35  | Nguyễn Hải Dương     | -                   | 12.000             | -                 | 11.750             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 36  | Đoàn Thị Vinh        | -                   | 91.500             | -                 | 91.030             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 37  | Nguyễn Thủy Hạnh     | -                   | 126.000            | -                 | 121.505            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 38  | Phan Lạc Hạnh        | -                   | 65.000             | -                 | 60.725             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 39  | Vũ ánh Tuyết         | -                   | 64.500             | -                 | 63.820             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 40  | Nguyễn Đức Phong     | 2.080.000           | 2.000              | 53.620            | 2.000              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 41  | Trần Thị Lan         | 1.425.000           | 257.750            | 142.280           | 255.590            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 42  | Vũ Thị Loan          | -                   | 81.000             | -                 | 66.950             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 43  | Trần Thị Mai         | -                   | 76.000             | -                 | 75.585             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 44  | Trần Ngọc Thúy       | -                   | 49.500             | -                 | 49.165             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 45  | LêThị Thắm           | -                   | 10.000             | -                 | 10.000             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 46  | Vũ Thị Ngọc          | 2.740.000           | 378.500            | 268.900           | 377.185            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 47  | Đoàn Quang Trung     | -                   | 88.750             | -                 | 89.230             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 48  | Nguyễn Thị Bích Hạnh | -                   | 507.000            | -                 | 490.070            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 49  | Trần Thị Thu         | -                   | -                  | -                 | 1.950              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 50  | Vũ Thị Thái          | -                   | 74.750             | -                 | 75.105             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý          | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                     | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ luy kế |                    | Nợ quá hạn luy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                     |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 51  | Lê Tiến Đạt         | -                   | 38.000             | -                 | 39.170             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 52  | Chàng Ngọc Thor     | 1.940.000           | 460.500            | 163.010           | 476.590            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 53  | Vũ Thị Hà           | 460.000             | 145.500            | 57.380            | 131.205            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 54  | Nguyễn Thị Mơ       | -                   | 54.000             | -                 | 54.050             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 55  | Trần Thị Yên        | -                   | 119.000            | -                 | 118.050            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 56  | Trần Thị Thanh      | -                   | 50.000             | -                 | 49.590             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 57  | Nguyễn Bá Hùng      | -                   | 5.000              | -                 | 1.460              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 58  | Trần Thị Hòa        | -                   | 233.000            | -                 | 231.045            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 59  | Đào Ngọc Sáng       | -                   | 76.500             | -                 | 77.240             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 60  | Nguyễn Thị Phương   | 900.000             | -                  | 641.970           | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 61  | Đỗ Thị Tiến         | -                   | 628.500            | -                 | 627.980            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 62  | Trần Thị Kim Thanh  | -                   | 84.750             | -                 | 84.710             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 63  | Bùi Ngọc Dũng       | -                   | 46.250             | -                 | 46.860             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 64  | Kiều Thị Vi         | -                   | 48.000             | -                 | 48.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 65  | Nguyễn Ngọc Hoan    | 2.300.000           | 68.000             | 555.380           | 68.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 66  | Nguyễn Đức Duẩn     | -                   | 576.000            | -                 | 587.930            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 67  | Sùng Quang Phúc     | 1.425.000           | 230.250            | 126.150           | 229.250            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 68  | Nguyễn Thị Bắc      | -                   | 386.250            | -                 | 384.045            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 69  | Tường Thị Như Trang | -                   | 117.500            | -                 | 116.685            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 70  | Nguyễn Thị Ban      | -                   | 289.000            | -                 | 287.185            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 71  | Lê Văn Cúc          | -                   | 8.500              | -                 | 7.395              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 72  | Nguyễn Thị Quy      | -                   | 60.000             | -                 | 56.150             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 73  | Trần Quốc Hiến      | -                   | 41.500             | -                 | 42.255             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 74  | Phạm Thị Hiền       | 268.000             | 132.000            | 18.330            | 132.050            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 75  | Phùng Đình Hoá      | -                   | 157.250            | -                 | 153.565            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 76  | Nguyễn Thị Vinh     | -                   | 80.000             | -                 | 79.505             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 77  | Nguyễn Văn Kiên     | -                   | 156.500            | -                 | 155.860            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 78  | Nguyễn Thị Lựa      | -                   | 40.500             | -                 | 39.770             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý          | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                     | XSKT                | XS cao, bóc, lô tô | XSKT              | XS cao, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                     |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cao, bóc, lô tô | XSKT      | XS cao, bóc, lô tô | XSKT              | XS cao, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 79  | Tạ Thị Thanh Xuân   | -                   | 25.250             | -                 | 26.300             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 80  | Vũ Thị Kim Yến      | -                   | 44.750             | -                 | 45.420             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 81  | Nguyễn Thị Nga      | -                   | 79.250             | -                 | 78.150             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 82  | Phạm Thị Nga        | -                   | 87.000             | -                 | 89.705             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 83  | Lê Quang Tuấn       | 2.780.000           | -                  | 262.050           | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 84  | Nguyễn Kim Phương   | -                   | 100.500            | -                 | 102.820            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 85  | Hoàng Thị Tâm       | -                   | 65.000             | -                 | 65.910             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 86  | Phạm Thị Thảo       | -                   | 35.000             | -                 | 33.870             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 87  | Trần Thị Hoài Thu   | -                   | 58.500             | -                 | 58.690             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 88  | Bùi Kiều Trang      | -                   | 61.000             | -                 | 54.190             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 89  | Lê Thị Bích Thảo    | -                   | 16.000             | -                 | 16.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 90  | Trần Quốc Việt      | -                   | 99.000             | -                 | 98.945             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 91  | Trần Thị Xuyên      | -                   | 8.000              | -                 | 8.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 92  | Bùi Thị Thu Thái    | -                   | 48.750             | -                 | 49.420             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 93  | Vũ Văn Tiến         | -                   | 75.000             | -                 | 74.220             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 94  | Nguyễn Thị Hoan     | -                   | 30.500             | -                 | 28.285             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 95  | Nguyễn.T.Thu Khuyến | -                   | 51.500             | -                 | 51.430             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 96  | Nông Thị Thực       | -                   | 30.000             | -                 | 30.990             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 97  | Nguyễn Thành Chung  | -                   | 72.750             | -                 | 69.810             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 98  | Nguyễn Thị Minh     | -                   | 74.250             | -                 | 71.400             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 99  | Trần Thị Hương      | -                   | 30.000             | -                 | 30.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 100 | Phạm Quang Mạnh     | 2.780.000           | 22.000             | 185.150           | 29.255             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 101 | Hoàng Thị Mai       | -                   | 38.000             | -                 | 38.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 102 | Lưu Thị Thủy Ngân   | -                   | 20.750             | -                 | 20.750             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 103 | Triệu Thị Thu Hương | -                   | 21.500             | -                 | 20.055             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 104 | Triệu Thị Liên      | -                   | 29.000             | -                 | 25.095             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 105 | Khuất Văn Bình      | -                   | 169.000            | -                 | 169.285            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 106 | Phạm.T.Khánh Văn    | -                   | 25.000             | -                 | 25.295             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý         | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                    | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ luy kế |                    | Nợ quá hạn luy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                    |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 107 | Cao Thị Trang      | 430.000             | 408.500            | 25.480            | 406.440            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 108 | Đặng Thị Mai       | -                   | 60.250             | -                 | 58.580             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 109 | Đỗ Thế Anh         | 1.810.000           | 245.500            | 173.260           | 244.750            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 110 | Nguyễn Thị Huệ     | 3.200.000           | -                  | 455.250           | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 111 | Hoàng Thị Hương    | -                   | 93.750             | -                 | 90.295             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 112 | Đỗ Thị Mây         | -                   | 66.000             | -                 | 66.040             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 113 | Nguyễn Thị Xây     | -                   | 34.000             | -                 | 34.530             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 114 | Nguyễn Trọng Ngọc  | -                   | 211.000            | -                 | 209.460            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 115 | Phạm Hùng Cường    | -                   | 421.750            | -                 | 413.560            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 116 | Phạm Diệu Ngọc     | 2.780.000           | 750                | 246.840           | 750                |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 117 | Đình Quốc Ngọc     | -                   | 28.000             | -                 | 27.640             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 118 | Ven Gia Phu        | -                   | 95.750             | -                 | 95.165             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 119 | Lê Thị Hồng Phương | -                   | 39.500             | -                 | 38.950             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 120 | Nguyễn Minh Sơn    | -                   | 53.000             | -                 | 51.890             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 121 | Trần Xuân Thành    | -                   | 53.000             | -                 | 54.930             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 122 | Lê Trung Hiếu      | -                   | 81.000             | -                 | 78.640             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 123 | Nguyễn Thị Thoả    | -                   | 516.000            | -                 | 509.335            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 124 | Quách Văn Thụ      | -                   | 40.000             | -                 | 40.050             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 125 | Đỗ Thị Thanh       | -                   | 49.000             | -                 | 49.025             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 126 | Trịnh Xuân Thân    | 410.000             | 224.750            | 19.820            | 223.565            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 127 | Chu Thị Vân        | -                   | 196.250            | -                 | 195.135            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 128 | La Thị Thủy        | -                   | 244.500            | -                 | 243.390            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 129 | Châu Minh Hiền     | -                   | -                  | -                 | 4.470              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 130 | La Thị Viên        | -                   | 639.500            | -                 | 639.395            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 131 | Nguyễn Thị Lan Anh | -                   | 639.750            | -                 | 645.810            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 132 | Trần Thị Thanh Quế | -                   | 71.000             | -                 | 70.785             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 133 | Phan Tiến Dũng     | 3.200.000           | 137.500            | 269.790           | 137.860            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 134 | Nguyễn Thị Cảnh    | -                   | 57.500             | -                 | 58.360             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý         | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|--------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                    | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                    |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 135 | Hoàng Song Chính   | -                   | 112.000            | -                 | 111.205            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 136 | Lê Thị Đông        | 651.000             | 264.500            | 47.670            | 261.790            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 137 | Nguyễn Thị Thanh   | -                   | 34.250             | -                 | 34.880             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 138 | Nguyễn Thị Hằng    | -                   | 24.500             | -                 | 25.180             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 139 | Nguyễn Thị Hương   | -                   | 48.750             | -                 | 47.430             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 140 | Nguyễn Thị Liên    | -                   | 61.750             | -                 | 59.580             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 141 | Nguyễn Tiến Lộc    | -                   | 41.500             | -                 | 41.300             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 142 | Vũ Thuỷ Ngư        | -                   | 128.000            | -                 | 127.170            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 143 | Nguyễn Thị Phê     | -                   | 55.000             | -                 | 53.840             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 144 | Phạm Thị Tuất      | -                   | 81.250             | -                 | 78.095             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 145 | Vy Xuân Thuỷ       | -                   | 34.500             | -                 | 35.410             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 146 | Trương Kim Tuyến   | -                   | 46.750             | -                 | 46.330             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 147 | Phan Thị Thanh Tâm | -                   | 74.250             | -                 | 75.115             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 148 | Nguyễn Trọng Diện  | -                   | 8.000              | -                 | 8.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 149 | Trần Thị Thoa      | -                   | 59.500             | -                 | 59.420             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 150 | Hoàng Văn Hoa      | 737.000             | 472.000            | 80.110            | 469.240            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 151 | Lưu Hồng Kỳ        | 3.200.000           | -                  | 282.920           | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 152 | Hoàng Thanh Bình   | -                   | 63.000             | -                 | 62.720             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 153 | Bùi Văn Thắng      | -                   | 78.000             | -                 | 77.790             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 154 | Phạm Đức Dũng      | -                   | 269.500            | -                 | 267.670            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 155 | Vương Thị Hà       | -                   | 76.250             | -                 | 75.475             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 156 | Đỗ Đăng Văn        | -                   | 454.500            | -                 | 451.470            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 157 | Nguyễn Thị Hành    | -                   | 64.000             | -                 | 63.500             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 158 | Lưu Thị Hiền       | -                   | 83.500             | -                 | 83.965             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 159 | Đỗ Thị Hối         | -                   | 48.500             | -                 | 47.930             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 160 | Vũ Minh Huệ        | -                   | 260.750            | -                 | 260.895            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 161 | Nguyễn Thị Hương   | -                   | 69.500             | -                 | 68.620             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 162 | Nguyễn Thị Thu Lan | -                   | 104.750            | -                 | 103.855            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý       | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |  |           |  |                   |  | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|-----------|--|-------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                  | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |  | Nợ lũy kế |  | Nợ quá hạn lũy kế |  | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
| 163 | Hoàng Thị Tinh   | 60.000              | -                  | 3.780             | -                  |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 164 | Phạm Thị Thắng   | 3.200.000           | 1.500              | 264.990           | 1.500              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 165 | Mai Mạnh Cường   | -                   | 398.000            | -                 | 395.850            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 166 | Vũ Thế Quang     | -                   | 145.500            | -                 | 144.900            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 167 | Trần Anh Tuấn    | -                   | 163.000            | -                 | 160.240            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 168 | Đỗ Thùy Trang    | -                   | 35.000             | -                 | 33.995             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 169 | Hoàng Quốc Huy   | -                   | 54.250             | -                 | 54.890             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 170 | Trần Văn Độ      | -                   | 68.750             | -                 | 69.045             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 171 | Lê Thị Thu       | -                   | 381.000            | -                 | 380.785            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 172 | Nguyễn Thế Thuận | -                   | 48.000             | -                 | 45.650             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 173 | Nguyễn Tiến Việt | -                   | 18.000             | -                 | 18.760             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 174 | Lê Thị Dung      | -                   | 65.500             | -                 | 65.550             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 175 | Hồ Thị Lan Hương | -                   | 52.500             | -                 | 53.140             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 176 | Đặng Xuân Hà     | -                   | 116.500            | -                 | 116.790            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 177 | Nguyễn Thị Hằng  | -                   | 22.000             | -                 | 22.720             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 178 | phan văn khánh   | -                   | 21.500             | -                 | 20.570             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 179 | Đoàn Ngọc Quân   | -                   | 10.000             | -                 | 9.430              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 180 | Đàm Văn Nam      | -                   | 52.500             | -                 | 52.990             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 181 | Phuong Ngọc Cảnh | -                   | 13.000             | -                 | 10.140             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 182 | Vũ Thị Lành      | -                   | 4.000              | -                 | 3.990              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 183 | Đỗ Thị Hiền      | -                   | -                  | -                 | 1.640              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 184 | Vũ Quốc Huy      | -                   | 22.000             | -                 | 20.270             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 185 | Nguyễn Đình Bình | -                   | 79.000             | -                 | 78.290             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 186 | Hà Thị Bang      | -                   | 187.000            | -                 | 186.360            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 187 | Mã Thị Bảy       | -                   | 74.000             | -                 | 72.510             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 188 | Vũ Thị Hương     | -                   | 2.000              | -                 | 720                |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 189 | Mã Thị Hà        | -                   | 126.000            | -                 | 125.220            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 190 | Mã Văn Hân       | -                   | 465.000            | -                 | 460.520            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý            | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |  |           |  |                   |  | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|-----------|--|-------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                       | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |  | Nợ lũy kế |  | Nợ quá hạn lũy kế |  | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
| 191 | Vũ Thị Hòa            | -                   | 213.000            | -                 | 209.710            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 192 | Triệu Văn Hương       | -                   | 87.500             | -                 | 79.050             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 193 | Quan xuân Long        | -                   | 446.000            | -                 | 442.190            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 194 | Nguyễn Tiến Hùng      | -                   | 31.000             | -                 | 30.680             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 195 | Đinh Thị Lan          | -                   | 3.000              | -                 | 2.500              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 196 | Hứa Thị Hạnh          | -                   | 2.000              | -                 | -                  |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 197 | Vũ Thị Châm           | -                   | 127.000            | -                 | 127.090            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 198 | Đỗ Đại Lợi            | -                   | 44.500             | -                 | 41.500             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 199 | Đỗ Khắc Phi           | -                   | 112.000            | -                 | 110.770            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 200 | Đinh Thị Phúc         | -                   | 252.000            | -                 | 253.980            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 201 | Hoàng Văn Dung        | -                   | 85.000             | -                 | 83.350             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 202 | Phạm Thị Lâ           | -                   | 238.500            | -                 | 237.850            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 203 | Mã Doãn Văn           | -                   | 58.000             | -                 | 57.860             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 204 | Đỗ Thị Hương          | 362.000             | 306.000            | 27.900            | 305.480            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 205 | Hà Văn Cường          | -                   | 152.000            | -                 | 154.360            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 206 | Phan Thị Đào          | -                   | 46.500             | -                 | 46.990             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 207 | Triệu Thị Thanh Huyền | -                   | 21.000             | -                 | 21.780             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 208 | Nguyễn Mạnh Tùng      | -                   | 33.000             | -                 | 31.290             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 209 | Vũ.T.Tuyết Lan        | -                   | 136.500            | -                 | 137.070            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 210 | Mã Thị Tiên           | -                   | 30.500             | -                 | 29.320             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 211 | Đỗ Thị Hải Yến        | -                   | 129.000            | -                 | 130.400            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 212 | Nguyễn Đình Công      | -                   | 40.000             | -                 | 41.570             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 213 | Đinh Văn Tích         | -                   | 41.500             | -                 | 39.840             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 214 | Hà Thị Hôn            | -                   | 294.500            | -                 | 293.160            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 215 | Bùi Thị Mơ            | -                   | 18.000             | -                 | 21.720             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 216 | Mã Thị Thảo           | -                   | 10.000             | -                 | 8.880              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 217 | Hà Thị Trinh          | -                   | 63.500             | -                 | 61.790             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 218 | Triệu Thị Thủy        | -                   | 6.000              | -                 | 6.040              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý          | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                     | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                     |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 219 | Trần Thị Kiều Thu   | -                   | 48.000             | -                 | 44.150             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 220 | Đỗ Thị Bích         | -                   | 68.000             | -                 | 77.650             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 221 | Vũ Thị Chung        | -                   | 139.500            | -                 | 156.090            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 222 | Giang Thị Kim Bích  | -                   | 195.000            | -                 | 226.640            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 223 | Đỗ Thị Diệp         | -                   | 76.000             | -                 | 85.560             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 224 | Hoàng Thị Mai Quyền | -                   | 288.500            | -                 | 350.395            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 225 | Trần Thị Dung       | -                   | 298.000            | -                 | 330.790            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 226 | Hoàng Thị Trường    | -                   | 65.000             | -                 | 76.730             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 227 | Vũ Thị Hiền         | -                   | 231.500            | -                 | 254.650            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 228 | Nguyễn Thị Diệp     | -                   | 41.000             | -                 | 40.790             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 229 | Phạm Thị Khoa       | -                   | 41.000             | -                 | 51.305             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 230 | Đỗ Thị Phương       | -                   | 26.000             | -                 | 30.840             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 231 | Lương Tuyết Thoa    | 1.355.000           | 384.000            | 106.390           | 398.960            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 232 | Trần Thị May        | -                   | 68.000             | -                 | 79.700             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 233 | Lê Thị Hợp          | -                   | 46.500             | -                 | 54.810             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 234 | Trần Thị Thế        | -                   | 67.500             | -                 | 74.230             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 235 | Hà Thị Thanh Trà    | -                   | 211.750            | -                 | 231.870            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 236 | Trần Thị Nguyễn     | -                   | 234.750            | -                 | 256.280            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 237 | Nguyễn Văn Nghĩa    | -                   | 99.000             | -                 | 117.630            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 238 | Đỗ Năng Hiên        | -                   | 126.000            | -                 | 142.730            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 239 | Trịnh Văn Đông      | -                   | -                  | -                 | 360                |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 240 | Âu Văn Thông        | -                   | 107.000            | -                 | 123.950            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 241 | Hoàng Mạnh Tài      | -                   | 67.000             | -                 | 73.890             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 242 | Lâm Văn Chanh       | -                   | 54.000             | -                 | 63.320             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 243 | Mã Văn Hùng         | -                   | 93.000             | -                 | 111.000            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 244 | Nguyễn Thị Liên     | -                   | -                  | -                 | 3.435              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 245 | Nguyễn Đức Tài      | -                   | 40.500             | -                 | 62.395             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 246 | Nguyễn Thị Nhung    | -                   | 40.000             | -                 | 40.970             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý          | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                     | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                     |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 247 | Phạm Văn Thành      | -                   | 346.500            | -                 | 390.280            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 248 | Lành Thị Luyên      | -                   | 26.000             | -                 | 31.330             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 249 | Hà Thị Diệu Thúy    | -                   | 285.000            | -                 | 370.010            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 250 | Nguyễn Văn Vũ       | -                   | 33.000             | -                 | 36.580             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 251 | Phạm Thị Thùy       | -                   | 335.500            | -                 | 379.610            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 252 | Nông Thị Trinh      | -                   | 329.500            | -                 | 388.000            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 253 | Trần Văn Quang      | -                   | 13.000             | -                 | 31.170             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 254 | Lô Văn Tuyết        | -                   | 18.000             | -                 | 27.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 255 | Trần Văn Đức        | -                   | 123.500            | -                 | 140.820            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 256 | Đặng Thị Thanh      | -                   | 47.000             | -                 | 46.930             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 257 | Trần Nguyễn Nghi    | -                   | 11.000             | -                 | 10.370             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 258 | Nguyễn Anh Hùng     | -                   | -                  | -                 | 1.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 259 | Nguyễn Thu Hiền     | -                   | 93.000             | -                 | 93.920             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 260 | Nguyễn Hoàng Nguyễn | -                   | -                  | -                 | 200                |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 261 | Nguyễn Chí Đại      | -                   | 55.000             | -                 | 56.890             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 262 | Bàng Văn Năm        | -                   | -                  | -                 | 500                |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 263 | Liều Văn Thế        | -                   | 4.000              | -                 | 3.690              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 264 | Nguyễn Văn Chung    | -                   | 15.000             | -                 | 13.250             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 265 | Dương Thị Xuân      | -                   | 35.000             | -                 | 32.460             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 266 | Nguyễn Hoàng Diệp   | -                   | 1.000              | -                 | 1.370              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 267 | Dương Văn Tuyền     | -                   | 33.000             | -                 | 27.610             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 268 | Phạm Duy Cương      | -                   | 202.250            | -                 | 199.270            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 269 | Vũ Thị Tuyết        | -                   | 58.000             | -                 | 56.940             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 270 | Đào Thị Hằng        | -                   | 2.000              | -                 | 2.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 271 | Lê Đức Hiền         | -                   | 225.000            | -                 | 233.000            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 272 | Tống Thị Hương      | -                   | 142.000            | -                 | 151.225            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 273 | Lê Thị Kim          | -                   | 17.500             | -                 | 19.585             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 274 | Nguyễn Thị Mai      | -                   | 141.000            | -                 | 145.310            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý            | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                       | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                       |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 275 | Nguyễn Văn Quang      | 485.000             | 153.500            | 15.700            | 159.160            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 276 | Nguyễn Thị Thùy       | -                   | 3.000              | -                 | 3.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 277 | Đặng Quang Vinh       | -                   | 153.500            | -                 | 159.535            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 278 | Phạm Thiện Quang      | -                   | 108.000            | -                 | 111.030            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 279 | Phùng Văn Toàn        | -                   | 174.000            | -                 | 180.740            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 280 | Tạ Thị Hoa            | -                   | 11.500             | -                 | 11.500             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 281 | Nguyễn Thành Luân     | -                   | 373.500            | -                 | 379.160            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 282 | Phạm Thị ánh          | -                   | 323.500            | -                 | 325.800            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 283 | Tần Thị Liên          | -                   | 4.000              | -                 | 4.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 284 | Nông Văn Dũng         | -                   | 10.000             | -                 | 9.420              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 285 | Chu Thị Hạnh          | -                   | 48.000             | -                 | 53.060             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 286 | Nguyễn Ngọc Lâm       | -                   | 107.500            | -                 | 106.900            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 287 | Phạm Thu Thảo         | -                   | 17.000             | -                 | 15.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 288 | Nguyễn Thị Thắm       | -                   | 105.000            | -                 | 105.210            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 289 | Vũ Thị Thanh          | -                   | 18.000             | -                 | 22.300             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 290 | Nguyễn Thị Liên       | -                   | 84.500             | -                 | 84.730             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 291 | Nguyễn Thị Hôn        | -                   | 54.000             | -                 | 58.800             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 292 | Nguyễn Tiến Hưng      | -                   | 149.000            | -                 | 159.570            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 293 | Phạm Đức Thuận        | -                   | 179.000            | -                 | 182.660            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 294 | Nguyễn Văn Quyền      | -                   | 75.000             | -                 | 80.460             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 295 | Hoàng Thị Ngọc Mai    | -                   | 8.000              | -                 | 7.560              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 296 | Đặng Văn Thiét        | -                   | 262.500            | -                 | 262.845            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 297 | Đào Thị Doan          | -                   | 101.000            | -                 | 105.500            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 298 | Nguyễn Ngọc Châu Tuấn | -                   | 14.000             | -                 | 14.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 299 | Phạm Thị Thu Đào      | -                   | 17.000             | -                 | 17.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 300 | Lê Việt Hà            | -                   | 14.500             | -                 | 14.805             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 301 | Trần Quốc Cường       | -                   | 2.000              | -                 | 2.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 302 | Đặng Thị Khuyên       | -                   | 128.000            | -                 | 136.670            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý           | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                      | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                      |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 303 | Hoàng Xuân Tuyền     | -                   | 147.000            | -                 | 145.800            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 304 | Lưu Văn Ninh         | -                   | 168.000            | -                 | 175.100            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 305 | Sên Thị Ninh         | -                   | 93.000             | -                 | 95.870             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 306 | Lương Khánh Duy      | -                   | 3.000              | -                 | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 307 | Nông Thị Như Quỳnh   | -                   | 4.000              | -                 | 4.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 308 | Đặng Kim Xuyên       | -                   | 12.000             | -                 | 11.500             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 309 | Nguyễn Thị Hiệp      | -                   | 8.000              | -                 | 7.820              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 310 | Phạm Nguyễn Mai Hoài | -                   | 15.000             | -                 | 15.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 311 | Hoàng Văn Vân        | -                   | 90.500             | -                 | 94.755             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 312 | Trương Công Bình     | -                   | 3.000              | -                 | 3.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 313 | Hồ Hoàng Cường       | -                   | 169.000            | -                 | 172.490            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 314 | Lương Văn Huỳnh      | -                   | 149.000            | -                 | 158.500            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 315 | Phạm Văn Doan        | -                   | 9.000              | -                 | 8.530              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 316 | Nguyễn Xuân Hương    | -                   | 100.500            | -                 | 87.600             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 317 | Phạm Văn Kế          | -                   | 10.000             | -                 | 10.000             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 318 | Lương Mạnh Hưng      | -                   | 3.000              | -                 | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 319 | Trần Văn Cần         | -                   | 35.000             | -                 | 29.550             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 320 | Nguyễn Thị Nguyệt    | -                   | 277.750            | -                 | 283.450            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 321 | Hoàng THU Hường      | -                   | 19.000             | -                 | 14.535             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 322 | Nguyễn Thị Xuyên     | -                   | 165.000            | -                 | 168.000            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 323 | Phan Lạc Việt        | -                   | 597.000            | -                 | 615.180            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 324 | Phạm Quốc Tuấn       | -                   | 2.000              | -                 | 2.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 325 | Nguyễn Khánh Duy     | -                   | 100.000            | -                 | 104.430            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 326 | Quan Thị Vọng        | -                   | 1.000              | -                 | 1.000              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 327 | Trần Thị Gấm         | -                   | 71.000             | -                 | 75.850             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 328 | Lêng Văn Phát        | -                   | 4.500              | -                 | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 329 | Nguyễn Tiến Thời     | -                   | 127.000            | -                 | 129.270            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 330 | Triệu Văn Chân       | -                   | 22.000             | -                 | 21.480             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý            | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |  |           |  |                   |  | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|-----------|--|-------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                       | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |  | Nợ lũy kế |  | Nợ quá hạn lũy kế |  | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
| 331 | Quan Thị Nghiêm       | -                   | 50.000             | -                 | 51.670             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 332 | Hoàng Thị Na          | -                   | 14.000             | -                 | 14.810             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 333 | Phùng Thị Xuân        | -                   | 31.500             | -                 | 31.360             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 334 | Hoàng Trường Giang    | -                   | 95.000             | -                 | 94.100             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 335 | Nông Văn Đê           | -                   | 8.500              | -                 | 8.910              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 336 | Nguyễn Văn Du         | -                   | 33.000             | -                 | 32.980             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 337 | Quan Thị Xuyên        | -                   | 106.000            | -                 | 105.360            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 338 | Ma Đức Danh           | -                   | 108.000            | -                 | 102.185            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 339 | Châu Thị Tiệp         | -                   | 91.000             | -                 | 86.645             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 340 | Hà Thị Hợp            | -                   | 61.000             | -                 | 58.790             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 341 | Nguyễn Thị Ngọc Thạch | -                   | 56.000             | -                 | 55.050             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 342 | Ma Văn Sở             | -                   | 9.000              | -                 | 8.820              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 343 | Ma Doãn Lư            | -                   | 20.000             | -                 | 18.660             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 344 | Nông Văn Hiệp         | -                   | 10.000             | -                 | 8.870              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 345 | Nguyen Van Quang      | -                   | -                  | -                 | 100                |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 346 | Do Thi Men            | -                   | 13.000             | -                 | 13.200             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 347 | Nguyễn Văn Quán       | -                   | 54.500             | -                 | 54.200             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 348 | Ma Nhân Nhuận         | -                   | 20.000             | -                 | 20.730             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 349 | Lý Tôn Cao            | -                   | 2.500              | -                 | 2.760              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 350 | Ma Thị Lúa            | -                   | 103.500            | -                 | 103.990            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 351 | Vũ Thị Huệ            | -                   | 41.000             | -                 | 39.570             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 352 | Ma Bá Sĩ              | -                   | 21.500             | -                 | 21.250             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 353 | Mai Thị Quỳnh Nga     | -                   | 22.000             | -                 | 22.590             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 354 | Hoàng Văn Dòng        | -                   | 119.000            | -                 | 116.850            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 355 | Nguyễn Hữu Dương      | -                   | 22.750             | -                 | 23.420             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 356 | Lê Thị Nhung          | -                   | 71.500             | -                 | 71.490             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 357 | Lê Thanh Linh         | -                   | 16.000             | -                 | 15.780             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 358 | Lê Thị Thu Hương      | -                   | 84.000             | -                 | 86.115             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |

| STT | Tên đại lý             | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |                    |           |                    |                   |                    | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                        | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |                    | Nợ lũy kế |                    | Nợ quá hạn lũy kế |                    | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
|     |                        |                     |                    |                   |                    | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | XSKT      | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô |                                    |                                  |
| 359 | Vũ Hồng Ninh           | -                   | 40.500             | -                 | 41.500             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 360 | Trần Thị Hương         | -                   | 131.500            | -                 | 135.950            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 361 | Trịnh Thị Sầu          | -                   | 11.500             | -                 | 12.080             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 362 | Hoàng Thị út           | -                   | 19.000             | -                 | 12.425             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 363 | Vũ Xuân Bắc            | -                   | 500                | -                 | -                  |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 364 | Nguyễn Thị Liên        | -                   | 153.500            | -                 | 153.000            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 365 | Nguyễn Thị Thanh       | -                   | 76.000             | -                 | 75.920             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 366 | Đặng Văn Vinh          | -                   | 79.750             | -                 | 85.470             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 367 | Nguyễn Tiến Dũng       | -                   | 75.500             | -                 | 74.670             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 368 | Vũ Thị Huệ             | -                   | 48.750             | -                 | 49.480             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 369 | Nguyễn Văn Long        | -                   | 113.500            | -                 | 112.360            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 370 | Nguyễn Kim Hiền        | -                   | 54.000             | -                 | 54.860             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 371 | Đỗ Thị Kim Hoa         | -                   | 97.000             | -                 | 100.710            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 372 | Trần Thị Lưu           | -                   | 111.000            | -                 | 111.520            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 373 | Nguyễn Hồng Lý         | -                   | 78.500             | -                 | 78.090             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 374 | Bùi Quang Chiến        | 452.000             | 19.000             | 20.430            | 16.720             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 375 | Đặng Đình Tú           | -                   | 59.500             | -                 | 59.200             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 376 | Trương Thị Bích Chuyển | -                   | 36.865             | -                 | 37.065             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 377 | Tương Thị Thùy         | -                   | 3.000              | -                 | 3.830              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 378 | Đặng Văn Dương         | -                   | 7.000              | -                 | 7.780              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 379 | Phạm Văn Vũ            | -                   | 3.635              | -                 | 3.635              |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 380 | Chung Việt Chính       | -                   | 273.500            | -                 | 274.045            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 381 | Đỗ Duy Tâm             | -                   | 107.000            | -                 | 108.540            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 382 | Lê Thị Yến             | -                   | 97.000             | -                 | 95.985             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 383 | Đặng Văn Hậu           | -                   | 21.000             | -                 | 20.180             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 384 | Phú Văn Mạnh           | -                   | 12.000             | -                 | 10.600             |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |
| 385 | Cao Thị Nhàn           | -                   | 124.000            | -                 | 124.045            |                   |                    |           |                    |                   |                    |                                    |                                  |



| STT | Tên đại lý        | Giá trị vé nhận bán |                    | Giá trị vé đã bán |                    | Nợ của các đại lý |  |           |  |                   |  | Đảm bảo giá trị thanh toán         |                                  |
|-----|-------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|-----------|--|-------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|
|     |                   | XSKT                | XS cào, bóc, lô tô | XSKT              | XS cào, bóc, lô tô | Nợ phát sinh      |  | Nợ lũy kế |  | Nợ quá hạn lũy kế |  | Giá trị đảm bảo thanh toán vé XSKT | Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán % |
| 386 | Nguyễn Thế Tâm    | 270.000             | 115.000            | 8.580             | 115.870            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 387 | Lương Thị Tuyết   | -                   | 104.500            | -                 | 105.020            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 388 | Triệu Thị Hải Yến | -                   | 14.000             | -                 | 13.650             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 389 | Nguyễn Trí Hà     | -                   | 146.000            | -                 | 145.300            |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 390 | Triệu Thị Tuyết   | -                   | 3.000              | -                 | 4.000              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 391 | Đinh Quang Hải    | -                   | 9.000              | -                 | 9.340              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 392 | Phạm Thị Ngọc Dư  | -                   | 20.000             | -                 | 20.270             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 393 | Nguyễn Xuân Thắng | -                   | 33.000             | -                 | 33.000             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 394 | Trần Thị Thúy An  | -                   | -                  | -                 | 80                 |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 395 | Mã Huy Hoàng      | -                   | -                  | -                 | 1.730              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 396 | Nông Quốc Hưng    | -                   | -                  | -                 | 1.300              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 397 | Nguyễn Thị Nhân   | -                   | 4.000              | -                 | 4.520              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 398 | Phan Thành Tùng   | -                   | 42.000             | -                 | 43.140             |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 399 | Mã Văn Tấn        | -                   | 3.500              | -                 | 640                |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 400 | Nhữ Thành Đạt     | -                   | 5.000              | -                 | 1.570              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 401 | Hoàng Đức Huy     | -                   | 1.500              | -                 | 350                |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 402 | Nguyễn Đức Thắng  | -                   | 1.500              | -                 | 30                 |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
| 403 | Viên Văn Tiếp     | -                   | 6.500              | -                 | 3.460              |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |
|     | <b>Tổng số</b>    | <b>44.900.000</b>   | <b>37.891.500</b>  | <b>4.776.970</b>  | <b>38.532.620</b>  |                   |  |           |  |                   |  |                                    |                                  |

Ghi chú : Giá trị vé nhận bán chưa có số tiền kỳ trước chuyển sang, do vậy có chênh lệch số liệu giữa giá trị vé nhận bán và giá trị vé đã bán./.

TRƯỜNG PHÒNG KẾ HOẠCH - PHÁT HÀNH

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Vương Trọng Khánh

Trần Thị Thu Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THUỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/1/2017)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tên đại lý            | Doanh thu các loại hình XS |               |                |             |               |                  | Hoa hồng đại lý |                                  |             |               |            |             | Số tiền chi ủy quyền trả thường |
|----|-----------------------|----------------------------|---------------|----------------|-------------|---------------|------------------|-----------------|----------------------------------|-------------|---------------|------------|-------------|---------------------------------|
|    |                       | XS TT                      | XS bóc        | XS là tổ       | Lô tổ 3/23  | XS cấp số     | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền    | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |             |               |            |             |                                 |
|    |                       |                            |               |                |             |               |                  |                 | XS TT                            | XS Bóc      | XS là tổ      | Lô tổ 3/23 | XS cấp số   |                                 |
| 1  | 2                     | 3                          | 4             | 5              |             | 6             | 7                | 8=9+10+11+12    | 9                                | 10          | 11            | 11         | 12          | 13                              |
| I  | Khu vực thành phố     | 4.597.970.000              | 1.093.250.000 | 13.005.050.000 | 394.730.000 | 4.433.180.000 | 23.524.180.000   | 2.354.122.600   | 459.797.000                      | 109.640.000 | 1.301.064.500 | 39.486.800 | 444.134.300 |                                 |
| 1  | Khu vực 1             | -                          | -             | 1.331.905.000  | 13.030.000  | 405.540.000   | 1.750.475.000    | 175.047.500     | -                                | -           | 133.190.500   | 1.303.000  | 40.554.000  |                                 |
| 2  | Khu vực 2             | -                          | -             | 3.257.195.000  | 85.000.000  | 1.305.550.000 | 4.647.745.000    | 464.774.500     | -                                | -           | 325.719.500   | 8.500.000  | 130.555.000 |                                 |
| 3  | Khu vực 3             | -                          | -             | 2.049.295.000  | 15.870.000  | 536.260.000   | 2.601.425.000    | 260.142.500     | -                                | -           | 204.929.500   | 1.587.000  | 53.626.000  |                                 |
| 4  | Khu vực 4             | -                          | -             | 3.222.230.000  | 237.870.000 | 920.370.000   | 4.380.470.000    | 438.047.000     | -                                | -           | 322.223.000   | 23.787.000 | 92.037.000  |                                 |
| 5  | Khu vực 5             | 4.597.970.000              | 1.082.750.000 | 1.126.980.000  | 4.410.000   | 450.540.000   | 7.262.650.000    | 726.265.000     | 459.797.000                      | 108.275.000 | 112.698.000   | 441.000    | 45.054.000  |                                 |
| 6  | Khu vực 6             | -                          | -             | 1.959.740.000  | 36.700.000  | 781.300.000   | 2.777.740.000    | 277.774.000     | -                                | -           | 195.974.000   | 3.670.000  | 78.130.000  |                                 |
| 7  | TĐL Trung Sơn         | -                          | 10.500.000    | 18.650.000     | 460.000     | 27.210.000    | 56.820.000       | 7.386.600       | -                                | 1.365.000   | 2.424.500     | 59.800     | 3.537.300   |                                 |
| 8  | Điều chỉnh TP         | -                          | -             | 39.055.000     | 1.390.000   | 6.410.000     | 46.855.000       | 4.685.500       | -                                | -           | 3.905.500     | 139.000    | 641.000     |                                 |
| II | Khu vực huyện         | 179.000.000                | 1.206.750.000 | 13.145.960.000 | 349.150.000 | 4.904.550.000 | 19.785.410.000   | 1.967.049.900   | 17.900.000                       | 131.520.000 | 1.298.401.000 | 35.154.700 | 484.074.200 |                                 |
| 9  | TĐL Đới Cẩn           | -                          | 2.500.000     | 309.680.000    | 3.260.000   | 126.200.000   | 441.640.000      | 57.413.200      | -                                | 325.000     | 40.258.400    | 423.800    | 16.406.000  |                                 |
| 10 | TĐL Xuân Vân          | 8.580.000                  | 115.000.000   | 595.445.000    | 580.000     | 368.820.000   | 1.088.425.000    | 108.842.500     | 858.000                          | 11.500.000  | 59.544.500    | 58.000     | 36.882.000  |                                 |
| 11 | Phòng XS KT Yên Sơn   | 20.430.000                 | 45.000.000    | 995.770.000    | 16.840.000  | 342.040.000   | 1.420.080.000    | 142.008.000     | 2.043.000                        | 4.500.000   | 99.577.000    | 1.684.000  | 34.204.000  |                                 |
| 12 | Phòng XS KT Chiêm Hóa | 27.900.000                 | 412.500.000   | 2.567.970.000  | 40.700.000  | 952.820.000   | 4.001.890.000    | 380.169.300     | 2.790.000                        | 41.250.000  | 242.724.000   | 3.808.300  | 89.597.000  |                                 |
| 13 | Phòng XS KT Sơn Dương | 106.390.000                | 92.500.000    | 4.012.600.000  | 215.250.000 | 991.420.000   | 5.418.160.000    | 523.379.250     | 10.639.000                       | 9.250.000   | 385.327.750   | 21.441.900 | 96.720.600  |                                 |
| 14 | Phòng XS KT Hàm Yên   | 15.700.000                 | 270.000.000   | 3.666.585.000  | 45.820.000  | 1.804.450.000 | 5.802.555.000    | 545.416.000     | 1.570.000                        | 27.000.000  | 342.628.300   | 4.281.200  | 169.936.500 |                                 |
| 15 | TĐL Nà Hang           | -                          | 87.000.000    | 243.820.000    | 130.000     | 97.500.000    | 428.450.000      | 56.933.750      | -                                | 12.180.000  | 32.004.850    | 16.900     | 12.732.000  |                                 |
| 16 | TĐL Lâm Bình          | -                          | 182.250.000   | 584.540.000    | 25.220.000  | 104.010.000   | 896.020.000      | 118.305.100     | -                                | 25.515.000  | 75.990.200    | 3.278.600  | 13.521.300  |                                 |
| 17 | TĐL Phú Lương         | -                          | -             | 169.550.000    | 1.350.000   | 117.290.000   | 288.190.000      | 34.582.800      | -                                | -           | 20.346.000    | 162.000    | 14.074.800  |                                 |
|    | Cộng I + II           | 4.776.970.000              | 2.300.000.000 | 26.151.010.000 | 743.880.000 | 9.337.730.000 | 43.309.590.000   | 4.321.172.500   | 477.697.000                      | 241.160.000 | 2.599.465.500 | 74.641.500 | 928.208.500 | -                               |

\* Chi phí: Hoa hồng đại lý bán vé K/TP Yên Sơn Xuân Vân : 10%, Hoàn SD/CH/HY đại lý bán vé 9%; công ty thanh toán hoa hồng 10%.

\* Ghi chú: Hoa hồng đại lý bán lẻ KVTP, Yên Sơn, Xuân Vân : 10%, Huyện SD,CH,HY đại lý bán lẻ 9%; công ty thanh toán hoa hồng 10%.

- Hoa hồng Đới Cẩn, Trung Sơn : Đối với tổng đại lý : 3%; Đại lý bán lẻ : 10%

- Hoa hồng TĐL các huyện Lâm Bình, Nà Hang : Đối với tổng đại lý : 4%; Đại lý bán lẻ : 9%

- Hoa hồng TĐL Phú Lương : Đối với tổng đại lý : 3%; Đại lý bán lẻ : 9%

- Hoa hồng của đại lý các huyện có doanh thu từ đủ 35.000.000đ/tháng công ty thanh toán hoa hồng 10%.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Lê Na

Lương Việt Hân

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vương Trọng Khánh





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

*ĐVT: đồng*

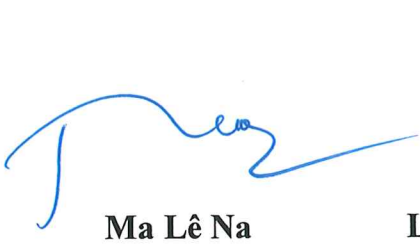
| TT        | Chỉ tiêu                                      | Tổng số              |                      |
|-----------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|           |                                               | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu</b>                           |                      |                      |
| 1         | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 1.093.377.586        | 1.078.234.855        |
| 2         | Vốn chủ sở hữu bình quân                      | 12.000.000.000       | 12.000.000.000       |
| 3         | Vốn huy động bình quân                        |                      |                      |
| 4         | Chỉ tiêu chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu |                      |                      |
|           | Năm trước (%)                                 |                      |                      |
|           | Năm nay (%)                                   | 9,1%                 | 9,0%                 |
| 5         | Số phải nộp ngân sách phát sinh               |                      |                      |
|           | Năm trước                                     |                      | 10.377.380.787       |
|           | Năm nay                                       | 9.937.240.452        |                      |
| 6         | Quỹ lương thực hiện năm (TL+Thù lao+PC)       | 2.643.996.505        | 2.804.557.188        |
| 7         | Tiền lương bình quân người/tháng              | 9.981.643            | 8.943.082            |
|           | Chủ tịch công ty                              | 62.000.000           |                      |
|           | Giám đốc                                      | 45.000.000           | 31.500.000           |
|           | Phó giám đốc                                  | 42.000.000           | 27.000.000           |
|           | Kế toán trưởng                                | 39.000.000           | 24.000.000           |
| 8         | Tổng số lao động bình quân năm                | 43,0                 | 39,0                 |
| <b>II</b> | <b>Phân phối lợi nhuận</b>                    | <b>798.071.550</b>   | <b>805.469.330</b>   |
| 1         | Thuế TNDN                                     | 219.689.773          | 216.374.033          |
| 2         | Trích quỹ DP rủi ro trả thưởng                |                      |                      |
| 3         | Quỹ đầu tư phát triển                         |                      |                      |
| 4         | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành              | 82.617.348           | 65.925.000           |
| 5         | Quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 495.764.429          | 523.170.297          |

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2025

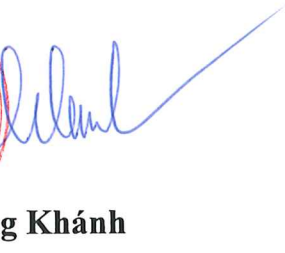
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

  
Ma Lê Na

  
Lương Việt Hân

  
  
Vương Trọng Khánh

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, Phường Tân Quang  
TP. Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang

TÀM PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: đồng

| TT  | Chi tiêu                          | Số liệu tính toán | Tỷ lệ | Số tiền được trích | Đã trích trong năm | Còn trích tiếp | Ghi chú   |
|-----|-----------------------------------|-------------------|-------|--------------------|--------------------|----------------|-----------|
|     | Chi phí không được trừ            | 5.071.280         | 20%   | 1.014.256          | 1.014.256          | -              |           |
| 1   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.093.377.586     | 20%   | 218.675.517        | 218.675.517        | -              | Thuế TNDN |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế                | 873.687.813       |       |                    |                    | -              |           |
| 3   | Quỹ đầu tư phát triển             |                   |       |                    |                    | -              |           |
| 4   | Quỹ thưởng người quản lý DN       | 660.938.791       |       | 82.617.348         | 82.617.348         | -              |           |
| 5   | Quỹ khen thưởng (60%)             | 1.983.057.714     |       | 297.458.657        | 297.458.657        | -              |           |
| 5.1 | Quỹ khen thưởng (90%)             |                   |       | 267.712.791        | 267.712.791        | -              |           |
| 5.2 | Quỹ khen thưởng đột suất (10%)    |                   |       | 29.745.866         | 29.745.866         |                |           |
| 6   | Quỹ phúc lợi (40%)                | 1.983.057.714     |       | 198.305.771        | 198.305.771        | -              |           |
| 7   | Lợi nhuận sau trích quỹ           | 295.306.036       |       | 295.306.036        | 295.306.036        | -              |           |
|     | Cộng:                             |                   |       | 1.093.377.586      | 1.093.377.586      | -              |           |

Theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ:

- + Tạm trích tối đa 30% lợi nhuận được phân phối vào quỹ đầu tư phát triển
- + Tạm trích quỹ khen thưởng người QLDN:
- + Tạm trích quỹ khen thưởng người LĐ 60%; phúc lợi 40%

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày: 30 tháng 6 năm 2025  
GIÁM ĐỐC

Ma Lê Na

Lương Việt Hân

Vương Trọng Khánh





CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỎ KIẾN THIẾT TUYẾN QUANG  
Số 117, đường Lê Lợi, tổ 10, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                   | Mã số | Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ |               |  | Số phát sinh lũy kế |               | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--------------------------------------------|-------|--------------------------------------|-----------------------|---------------|--|---------------------|---------------|-------------------------|
|                                            |       |                                      | Số phải nộp           | Số đã nộp     |  | Số phải nộp         | Số đã nộp     |                         |
| A                                          | B     | 1                                    | 2                     | 3             |  | 4                   | 5             | 6                       |
| I – Thuế                                   | 10    | 1.453.142.619                        | 9.827.173.461         | 9.521.187.827 |  | 9.827.173.461       | 9.521.187.827 | 1.759.128.253           |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa              | 11    | 620.910.837                          | 3.966.290.492         | 4.051.776.025 |  | 3.966.290.492       | 4.051.776.025 | 535.425.304             |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                | 12    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                  | 13    | 827.314.625                          | 5.135.524.506         | 5.216.050.792 |  | 5.135.524.506       | 5.216.050.792 | 746.788.339             |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu, chống bán phá giá | 14    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 15    | (55.614.057)                         | 219.689.773           |               |  | 219.689.773         |               | 164.075.716             |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân                   | 16    | 18.479.818                           | 113.714.702           | 114.661.662   |  | 113.714.702         | 114.661.662   | 17.532.858              |
| 7. Thuế tài nguyên                         | 17    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất             | 18    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 9. Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ         | 19    | 42.051.396                           | 295.306.036           | 42.051.396    |  | 295.306.036         | 42.051.396    | 295.306.036             |
| 10. Các loại thuế khác                     | 20    |                                      | 96.647.952            | 96.647.952    |  | 96.647.952          | 96.647.952    |                         |
| II – Các khoản phải nộp khác               | 30    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 1. Các khoản phụ thu                       | 31    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 2. Các khoản phí, lệ phí                   | 32    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| 3. Các khoản khác                          | 33    |                                      |                       |               |  |                     |               |                         |
| Tổng cộng                                  | 40    | 1.453.142.619                        | 9.827.173.461         | 9.521.187.827 |  | 9.827.173.461       | 9.521.187.827 | 1.759.128.253           |

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ma Lê Na

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lương Việt Hân

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Vương Trọng Khánh